

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---



ISO 9001 : 2008

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Nguyễn Thị Hương**

**Giảng viên hướng dẫn: ThS. Ngô Thị Thanh Huyền**

**HẢI PHÒNG - 2012**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH  
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TRÁCH  
NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI ĐÔNG Á**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Nguyễn Thị Hương  
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Ngô Thị Thanh Huyền**

**HẢI PHÒNG - 2012**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Nguyễn Thị Hương

Mã SV: 121590

Lớp: QT1205K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.

# NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp ( về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
  - Tìm hiểu lý luận về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.
  - Tìm hiểu thực tế công tác lập và bảng cân đối kế toán tại đơn vị thực tập, đánh giá ưu, khuyết điểm cơ bản trong kế toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán nói riêng. Trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn công tác hạch toán kế toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán nói riêng.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

Sưu tầm và lựa chọn số liệu, tài liệu phục vụ công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán năm 2011 tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.

## **CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

### **Người hướng dẫn thứ nhất:**

Họ và tên: Ngô Thị Thanh Huyền.

Học hàm, học vị: Thạc sỹ.

Cơ quan công tác: Trường trung cấp nghiệp vụ quản lý lương thực, thực phẩm.

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.

### **Người hướng dẫn thứ hai:**

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 02 tháng 04 năm 2012

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 07 tháng 07 năm 2012

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Người hướng dẫn*

Nguyễn Thị Hương

ThS. Ngô Thị Thanh Huyền

***Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2012***

**Hiệu trưởng**

**GS.TS.NGUYỄN Trần Hữu Nghị**

## PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

### 1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

- Tích cực sưu tầm số liệu, tài liệu phục vụ cho quá trình thực hiện đề tài nghiên cứu.
- Tuân thủ nghiêm túc yêu cầu về thời gian và nội dung nghiên cứu.

### 2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

- Tác giả đã hệ thống hóa được những vấn đề lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích BCĐKT.
- Tác giả đã nắm bắt được thực tế công tác kế toán nói chung của đơn vị thực tập.
- Nắm bắt và phản ánh được quy trình cụ thể về lập và phân tích BCĐKT tại đơn vị thực tập.
- Đã đề xuất được một số giải pháp giúp đơn vị hoàn thiện công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích BCĐKT nói riêng.

### 3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....  
.....  
.....

*Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2012*

**Cán bộ hướng dẫn**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

***ThS. Ngô Thị Thanh Huyền***

## MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU .....	1
CHƯƠNG 1: NHỮNG LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP.....	12
1.1.Khái quát chung về hệ thống Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. ....	12
1.1.1.Báo cáo tài chính, mục đích và vai trò của nó. ....	12
1.1.2. Đối tượng áp dụng. ....	13
1.1.3. Yêu cầu lập và phân tích báo cáo tài chính. ....	14
1.1.4. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính.....	15
1.1.5. Hệ thống Báo cáo tài chính doanh nghiệp theo chế độ kế toán hiện hành. 16	
1.1.5.1. Hệ thống báo cáo tài chính. ....	16
1.1.5.2. Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính.....	17
1.1.5.3. Kỳ lập báo cáo tài chính. ....	18
1.1.5.4. Thời hạn nộp báo cáo tài chính. ....	18
1.1.5.5. Nơi nhận báo cáo tài chính.....	19
1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán. ....	20
1.2.1. Bảng cân đối kế toán và vai trò của nó.....	20
1.2.2. Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán.....	20
1.2.3. Kết cấu, nội dung, phương pháp lập bảng cân đối kế toán. ....	21
1.2.3.1. Cơ sở lập Bảng cân đối kế toán.....	21
1.2.3.2. Kết cấu, nội dung của Bảng cân đối kế toán. ....	21
1.2.3.3. Trình tự và phương pháp lập bảng cân đối kế toán.....	27
1.3. Phân tích tài chính doanh nghiệp thông qua phân tích bảng cân đối kế toán .....37	
1.3.1. Sự cần thiết của việc phân tích tài chính thông qua phân tích bảng cân đối kế toán. ....	37
1.3.2. Phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán.....	38
1.3.2.1. Phương pháp so sánh.....	38
1.3.2.2. Phương pháp tỷ số.....	38
1.3.3. Nội dung phân tích thông qua Bảng cân đối kế toán. ....	39

1.3.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính. ....	39
1.3.3.2. Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn.....	39
1.3.3.3. Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu. ....	42
<b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐÔNG Á.....</b>	<b>45</b>
2.1. Khái quát chung.....	45
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty TNHH thương mại Đông Á. ....	45
2.1.1.1. Giới thiệu về công ty. ....	45
2.1.1.2. Quá trình hình thành và phát triển.....	45
2.1.2. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý của Công Ty TNHH Đông Á. ....	46
2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và công tác kế toán của Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.....	48
2.1.3.1. Đặc điểm chung của tổ chức kế toán tại công ty.....	48
2.1.3.2. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán. ....	48
Bộ máy kế toán của công ty có thể được biểu hiện bằng sơ đồ sau: .....	49
2.1.3.3. Đặc điểm tổ chức sổ sách kế toán. ....	50
2.1.4. Những thuận lợi và khó khăn của đơn vị. ....	52
2.2. Thực trạng công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại Đông Á. ....	53
2.2.1. Thực tế công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại Đông Á. ....	53
2.2.1.1. Cơ sở số liệu lập Bảng cân đối kế toán. ....	53
2.2.1.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại Đông Á.....	53
2.2.1.2.1. Kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên sổ nhật ký chung. ....	54
2.2.1.2.2. Kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa chứng từ gốc với sổ chi tiết tương ứng của tài khoản.....	57
2.2.1.2.3. Kiểm tra, đối chiếu giữa các sổ liên quan. ....	61
2.2.1.2.4. Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán. ....	71
2.2.1.2.5. Lập bảng cân đối số phát sinh. ....	72
2.2.1.2.6. Lập bảng cân đối kế toán.....	77



2.3. Thực trạng tổ chức phân tích bảng cân đối kế toán của công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.....	84
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP, PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐÔNG Á. ....	85
3.1. Đánh giá chung. ....	85
3.1.1. Kết quả đạt được.....	85
3.1.2. Hạn chế trong việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH thương mại Đông Á.....	86
3.2. Một số kiến nghị đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH thương mại Đông Á. ....	86
KẾT LUẬN .....	100
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	101

## LỜI MỞ ĐẦU

Hiện nay, sự hội nhập kinh tế quốc tế đã tạo ra nhiều thuận lợi cho các doanh nghiệp, nhưng những thách thức của sự cạnh tranh quyết liệt giữa các thành phần kinh tế cũng gây ra không ít khó khăn. Doanh nghiệp nào cũng mong muốn mình đứng vững trên thương trường, mong muốn cho việc đầu tư của họ đạt được lợi nhuận cao nhất. Trong bối cảnh đó, để khẳng định được mình các doanh nghiệp luôn phải quan tâm tới tình hình tài chính bởi nó tác động trực tiếp tới hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc thường xuyên phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho doanh nghiệp và các cơ quan chủ quản cấp trên thấy được thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ cũng như xác định được đầy đủ, đúng đắn nguyên nhân, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố và triển vọng trong tương lai của doanh nghiệp, để đưa ra những giải pháp hữu hiệu nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Bảng cân đối kế toán là một trong những báo cáo tài chính quan trọng của doanh nghiệp. Việc lập và phân tích kết cấu tài sản, nguồn vốn, tỷ trọng của nó trong tổng tài sản có ý nghĩa quan trọng để đánh giá kết cấu đó là hợp lý hay không và có hiệu quả hay không, góp phần vào việc đưa ra những giải pháp kinh doanh hữu hiệu.

Nhận thức tầm quan trọng của nó đối với sự phát triển của doanh nghiệp, kết hợp những lý luận trên ghế giảng đường và tài liệu tham khảo thực tế cùng sự giúp đỡ nhiệt tình của các anh chị phòng kế toán công ty TNHH Thương mại Đông Á, đặc biệt là sự hướng dẫn tận tình của cô giáo – **Thạc sỹ Ngô Thị Thanh Huyền**, em đã chọn đề tài: **“Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á”**.

Chuyên đề thực tập này ngoài phần mở đầu và phần kết luận gồm các nội dung chính sau:

***Chương 1: Những lý luận chung về tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.***

*Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.*

*Chương 3: Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.*

Do thời gian thực tập và kiến thức có hạn nên em không tránh khỏi những sai sót trong bài viết. Em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để giúp em hiểu biết sâu sắc và hoàn thiện hơn.

Em xin trân thành cảm ơn!

Sinh viên

Nguyễn Thị Hương

## **CHƯƠNG 1: NHỮNG LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP.**

### **1.1. Khái quát chung về hệ thống Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.**

#### **1.1.1. Báo cáo tài chính, mục đích và vai trò của nó.**

##### **❖ Khái niệm:**

Báo cáo tài chính (BCTC) là báo cáo tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ cũng như tình hình chi phí, kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh và các thông tin khác về doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

##### **❖ Mục đích của báo cáo tài chính.**

Báo cáo tài chính cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của người quản lý, cơ quan quản lý nhà nước, người cho vay, nhà đầu tư, để họ có những quyết định đúng đắn trong tương lai, để đạt được hiệu quả cao nhất về tình hình thực tế của doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính phải cung cấp thông tin của một doanh nghiệp về:

- Tài sản;
- Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh, chi phí khác;
- Thuế và các khoản thuế phải nộp nhà nước;
- Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kinh tế;
- Các luồng tiền.

Ngoài ra, doanh nghiệp còn phải cung cấp các thông tin khác trong “Bản thuyết minh Báo cáo tài chính” nhằm giải trình thêm các chỉ tiêu đã phản ánh trên BCTC tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế đã phát sinh, lập và trình bày BCTC.

##### **❖ Vai trò của báo cáo tài chính.**

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng không chỉ với doanh nghiệp nhà mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như cơ quan quản lý nhà nước, nhà đầu tư tiềm năng, chủ nợ...

+) **Đối với cơ quan quản lý nhà nước:** BCTC cung cấp thông tin cần thiết giúp việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, đối với hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời làm cơ sở cho việc tính thuế và các khoản phải nộp của doanh nghiệp đối với ngân sách nhà nước.

+) **Đối với nhà quản lý doanh nghiệp:** Các nhà quản lý doanh nghiệp thường cạnh tranh với nhau để tìm kiếm nguồn vốn, cố gắng thuyết phục với các nhà đầu tư, các chủ nợ rằng họ sẽ đem lại mức lợi nhuận cao nhất với độ rủi ro thấp nhất. Để thực hiện điều này, các nhà quản lý thường phải công bố công khai những thông tin trên BCTC định kỳ về hoạt động của doanh nghiệp. Ngoài ra, nhà quản lý còn sử dụng BCTC để tiến hành quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình.

+) **Đối với nhà đầu tư và chủ nợ:** Các nhà đầu tư và chủ nợ đòi hỏi BCTC vì hai lý do: họ cần các thông tin tài chính để giám sát và cần các thông tin tài chính để thực hiện các quyết định đầu tư, cho vay của họ.

+) **Đối với kiểm toán viên độc lập:** Các nhà đầu tư và cung cấp thông tin tín dụng là hai lý do để lo lắng rằng các nhà quản lý có thể bóp méo BCTC do họ cung cấp nhằm mục đích kiếm nguồn vốn hoạt động. Vì vậy, các nhà đầu tư và tín dụng đòi hỏi các nhà quản lý phải bỏ tiền ra thuê các kiểm toán viên độc lập để kiểm toán BCTC, các nhà quản lý đương nhiên phải chấp nhận vì họ cần vốn. Như vậy, BCTC đóng vai trò như đối tượng của kiểm toán viên độc lập.

### **1.1.2. Đối tượng áp dụng.**

Hệ thống BCTC được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và thành phần kinh tế khác nhau. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung về phần này và những quy định hướng dẫn cụ thể với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Việc lập và trình bày BCTC của các ngân hàng, tổ chức tín dụng được quy định bổ sung ở Chuẩn mực kế toán số 22 - “Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự” và các văn bản quy định cụ thể.

Việc lập và trình bày BCTC của các doanh nghiệp, ngành đặc thù tuân thủ

theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành hoặc chấp thuận do ngành ban hành.

Công ty mẹ và tập đoàn lập BCTC hợp nhất phải tuân thủ quy định tại chuẩn mực kế toán “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”.

Đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị kế toán trực thuộc hoặc Tổng công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình không có công ty con phải lập BCTC tổng hợp theo quy định tại Thông tư hướng dẫn kế toán thực hiện chuẩn mực kế toán số 25 - “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”.

Hệ thống BCTC giữa niên độ (BCTC quý) được áp dụng cho các doanh nghiệp khác tự nguyện lập BCTC giữa niên độ.

### **1.1.3. Yêu cầu lập và phân tích báo cáo tài chính.**

Việc lập và phân tích BCTC phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 - “Trình bày báo cáo tài chính”, gồm:

- Trung thực và hợp lý.
- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với các quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo báo cáo tài chính cung cấp được các thông tin thích hợp với nhu cầu ra các quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:

- + Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;
- + Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;
- + Trình bày khách quan, không thiên vị;
- + Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;
- + Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. BCTC phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng, người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

#### **1.1.4. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính.**

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ 6 nguyên tắc cơ bản quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 - “Trình bày báo cáo tài chính”:

##### **❖ Hoạt động liên tục.**

Khi lập và trình BCTC, giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

##### **❖ Cơ sở dồn tích.**

Doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền.

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và BCTC của các kỳ kế toán liên quan.

##### **❖ Nhất quán.**

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện; hoặc
- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

##### **❖ Trọng yếu và tập hợp.**

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Khi trình bày BCTC, một thông tin được coi là trọng yếu nếu không trình bày hoặc trình bày thiếu chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể BCTC, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng BCTC. Tính trọng yếu

phụ thuộc vào quy mô và tính chất của các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể nếu các khoản mục này không được trình bày riêng biệt. Ví dụ, các tài sản riêng lẻ có cùng tính chất và chức năng được tập hợp vào một khoản mục, kể cả khi giá trị của khoản mục là rất lớn. Tuy nhiên, các khoản mục quan trọng có tính chất hoặc chức năng khác nhau phải được trình bày một cách riêng rẽ.

❖ **Bù trừ.**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.

Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác; hoặc
- Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi nhận giao dịch và trình bày BCTC. Ví dụ như: hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

❖ **Có thể so sánh.**

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

**1.1.5. Hệ thống Báo cáo tài chính doanh nghiệp theo chế độ kế toán hiện hành.**

**1.1.5.1. Hệ thống báo cáo tài chính.**

- **Báo cáo tài chính năm:**
  - Bảng cân đối kế toán Mẫu số B01-DN
  - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Mẫu số B02-DN
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Mẫu số B03-DN
  - Bản thuyết minh báo cáo tài chính Mẫu số B09-DN
- **Báo cáo tài chính giữa niên độ:**
  - + *Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ:*
    - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ) Mẫu số B01a-DN



- Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ) Mẫu số B02a-DN
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng đầy đủ) Mẫu số B03a-DN
  - Bản thuyết minh báo cáo tài chính (dạng đầy đủ) Mẫu số B09a-DN
    - + Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược:
  - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược) Mẫu số B01a-DN
  - Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ (dạng tóm lược) Mẫu số B02a-DN
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (dạng tóm lược) Mẫu số B03a-DN
  - Bản thuyết minh báo cáo tài chính (dạng tóm lược) Mẫu số B09a-DN
- **Báo cáo tài chính hợp nhất:**
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất Mẫu số B01-DN/HN
  - Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất Mẫu số B02-DN/HN
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Mẫu số B03-DN/HN
  - Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Mẫu số B09-DN/HN
- **Báo cáo tài chính tổng hợp:**
- Bảng cân đối kế toán tổng hợp Mẫu số B01-DN
  - Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp Mẫu số B02-DN
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp Mẫu số B03-DN
  - Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp Mẫu số B09-DN

#### **1.1.5.2. Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính.**

- Tất cả các doanh nghiệp hoạt động độc lập thuộc mọi thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày BCTC năm.
- Ngoài ra:
  - + Với Doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ. Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập BCTC giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc dạng tóm lược.
  - + Với đơn vị kế toán cấp trên (Tổng công ty hoặc công ty không phải của Nhà nước) có các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc ngoài việc lập BCTC năm còn phải lập BCTC tổng hợp cuối năm.

+ Với đơn vị kế toán cấp trên (Tổng công ty Nhà nước được lập và hoạt động theo mô hình không có công ty con hoặc doanh nghiệp Nhà nước) có các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc ngoài việc lập BCTC năm còn phải lập BCTC tổng hợp giữa các niên độ và cuối năm.

+ Với Tổng công ty Nhà nước được lập và hoạt động theo mô hình có công ty con phải lập BCTC hợp nhất giữa các niên độ và cuối năm.

+ Công ty mẹ và tập đoàn phải lập BCTC hợp nhất giữa niên độ và BCTC hợp nhất vào cuối kỳ kế toán.

### **1.1.5.3. Kỳ lập báo cáo tài chính.**

- Kỳ lập báo cáo tài chính năm: Là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trong trường hợp, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập BCTC cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hay dài hơn 12 tháng nhưng không quá 15 tháng.

- Kỳ báo cáo tài chính giữa niên độ: Là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

- Kỳ báo cáo tài chính khác: Các doanh nghiệp có thể lập BCTC theo kỳ kế toán khác như tuần, tháng, 6 tháng...theo yêu cầu của nhà quản lý, của pháp luật, của công ty mẹ.

- Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập BCTC tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, phá sản.

### **1.1.5.4. Thời hạn nộp báo cáo tài chính.**

- **Đối với doanh nghiệp nhà nước.**

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý.

- Đơn vị kế toán phải nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý, đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 45 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp BCTC quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

- Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm.

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.**

---

- Đơn vị kế toán phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối với tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày.
- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp BCTC năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.
  - **Đối với các loại doanh nghiệp khác:**
    - Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 90 ngày.
    - Đơn vị kế toán trực thuộc nộp BCTC năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

**1.1.5.5. Nơi nhận báo cáo tài chính.**

Các loại doanh nghiệp	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	Doanh nghiệp cấp trên	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1.DN Nhà nước	Quý, năm	x	x	x	x	x
2.DN có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3.Các DN khác	Năm		x	x	x	x

Đối với doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp BCTC cho Sở tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp BCTC cho Bộ tài chính. Đối với các loại doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp BCTC cho Bộ tài chính. Riêng công ty chứng khoán còn phải nộp BCTC cho Ủy ban Chứng khoán nhà nước.

Các doanh nghiệp phải gửi BCTC cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Với các Tổng công ty Nhà nước phải nộp BCTC cho Tổng cục thuế.

Doanh nghiệp nhà nước có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị kế toán cấp trên theo quy định của đơn vị cấp trên.

Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán BCTC thì phải kiểm toán trước khi nộp BCTC. BCTC của đơn vị đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán khi nộp cho cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

## **1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán.**

### **1.2.1. Bảng cân đối kế toán và vai trò của nó.**

#### **❖ *Bảng cân đối kế toán.***

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành nên tài sản hiện có của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

#### **❖ *Vai trò của việc lập Bảng cân đối kế toán.***

- Bảng cân đối kế toán cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên bảng cân đối kế toán cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập BCTC.
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét đánh giá khái quát tình hình tài chính, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.
- Qua số liệu trên Bảng cân đối kế toán có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

### **1.2.2. Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán.**

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 - “Trình bày báo cáo tài chính”, khi lập và trình bày Bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngoài ra, trên Bảng cân đối kế toán, các khoản mục “Tài sản” và “Nợ phải trả” được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu

kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì “Tài sản” và “Nợ phải trả” được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn;

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn;

+ Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

- Đối với các doanh nghiệp có tích chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

### **1.2.3. Kết cấu, nội dung, phương pháp lập bảng cân đối kế toán.**

#### **1.2.3.1. Cơ sở lập Bảng cân đối kế toán.**

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp;
- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết;
- Căn cứ vào bảng kế toán năm trước.

#### **1.2.3.2. Kết cấu, nội dung của Bảng cân đối kế toán.**

Bảng cân đối kế toán bao gồm 2 phần: phần Tài sản và phần Nguồn vốn.

- **Phần tài sản:** Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp. Tài sản được phân chia thành 2 loại như sau:

A: Tài sản ngắn hạn.

B: Tài sản dài hạn.

- **Phần nguồn vốn:** Phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản hiện có, các

***Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.***

---

loại nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo. Các chỉ tiêu được sắp xếp, phân chia theo từng nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp. Nguồn vốn hình thành lên tài sản của doanh nghiệp bao gồm 2 nguồn cơ bản: nguồn tài trợ từ bên ngoài (khoản nợ phải trả) và nguồn tài trợ bên trong (nguồn vốn chủ sở hữu). Do đó phần này gồm 2 loại:

A: Nợ phải trả.

B: Nguồn vốn chủ sở hữu.

Mỗi phần của bảng cân đối kế toán đều được phản ánh thành 4 cột: mã số, thuyết minh, số đầu kỳ, số cuối kỳ (quý, năm).

Nội dung trong bảng cân đối kế toán phải thỏa mãn phương trình cơ bản:

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Tổng nguồn vốn}$$

Ngoài hai phần tài sản và nguồn vốn, cấu tạo bảng cân đối kế toán gồm có phần tài sản ngoài bảng. Tài sản ngoài bảng: Phản ánh những tài sản không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp đang quản lý hoặc sử dụng và một số chỉ tiêu bổ sung không thể phản ánh trong bảng cân đối kế toán.

Sau đây em xin trích dẫn mẫu Bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DN (cập nhật theo thông tư số 244/2009/TT-BTC) (biểu số 1.1).

**Biểu số 1.1: Bảng cân đối kế toán theo mẫu số B01-DN.**

Đơn vị báo cáo:.....

**Mẫu số B01 – DN**

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>			
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(...)	(...)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.**

<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>			
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>			



**Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.**

<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>			
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>			
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.**

7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>			

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

*Lập, ngày ... tháng ... năm ...*

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

*Ghi chú:*

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".
- (2) Số liệu các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì số cuối năm có thể ghi là "31.12.X" và số đầu năm có thể ghi là "01.01.X".

### **1.2.3.3. Trình tự và phương pháp lập bảng cân đối kế toán.**

#### **❖ Trình tự lập:**

*Bước 1:* Kiểm soát tính cập nhật của chứng từ kế toán, phải đảm bảo tất cả các sự kiện phát sinh trong kỳ kế toán phải được phản ánh và ghi chép đầy đủ vào hệ thống sổ sách kế toán.

*Bước 2:* Kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa các sổ liên quan, thực hiện điều chỉnh số liệu nếu cần.

*Bước 3:* Thực hiện các bút toán kết chuyển và khoá sổ kế toán.

*Bước 4:* Lập bảng cân đối số phát sinh.

*Bước 5:* Lập bảng cân đối kế toán.

*Bước 6:* Kiểm tra, ký duyệt.

#### **❖ Phương pháp lập:**

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập BCTC năm.
- Số liệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” là số hiệu các chỉ tiêu ghi trong bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong bảng cân đối kế toán.
- Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng trong bảng cân đối kế toán năm trước.
- Số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, cụ thể như sau:

#### **Phần TÀI SẢN.**

##### **A. Tài sản ngắn hạn (Mã số 100).**

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150.

##### **I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110).**

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112.

##### **1. Tiền (Mã số 111).**

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ các TK 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng”, 113 “Tiền đang chuyển” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký-Sổ cái.

##### **2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112).**

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên sổ chi tiết, gồm: kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... có thời

hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

## **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120).**

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129.

### **1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn”, TK 128 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn khác” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký-Sổ cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

### **2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc sổ Nhật ký-Sổ cái. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

## **III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130).**

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 139.

### **1. Phải thu khách hàng (Mã số 131).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết TK 131 “Phải thu khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ chi tiết TK 131, chi tiết khoản phải thu ngắn hạn.

### **2. Trả trước cho người bán (Mã số 132).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ TK 331 “Phải trả người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

### **3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết TK 1368 “Phải thu nội bộ ngắn hạn” trên sổ kế toán chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

### **4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 134).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 337 “Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái.

### **5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Mã số 135).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK: 1385, 1388, 334, 338 trên sổ chi tiết các TK 1385, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

**IV. Hàng tồn kho (Mã số 140).**

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149.

**1. Hàng tồn kho (Mã số 141).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 151 “Hàng mua đang đi đường”, TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, TK 153 “Công cụ, dụng cụ”, TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, TK 155 “Thành phẩm”, TK 156 “Hàng hóa”, TK 157 “Hàng gửi bán”, TK 158 “Hàng hóa kho bảo thuế” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký-Sổ cái.

**2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký-Sổ cái. Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức trong ngoặc đơn (...).

**V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150).**

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158.

**1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc sổ Nhật ký-Sổ cái.

**2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký-Sổ cái.

**3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Mã số 154).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

**4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư nợ TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, TK 141 “Tạm ứng”, TK 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

## **B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200).**

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260.

### **I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210).**

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219.

#### **1. Phải thu dài hạn khách hàng (Mã số 211).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết TK 131 “Phải thu khách hàng” trên sổ chi tiết khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại dài hạn.

#### **2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên sổ kế toán chi tiết TK 136.

#### **3. Phải thu nội bộ dài hạn (Mã số 213).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết TK 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

#### **4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ chi tiết các TK: 138, 331, 338 trên sổ chi tiết các TK 1388, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu dài hạn.

#### **5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 139 “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết. Chỉ tiêu này được ghi số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

## **II. Tài sản cố định (Mã số 220).**

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230.

### **1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221).**

Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223.

#### **1.1. Nguyên giá (Mã số 222).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký-Sổ cái.

#### **1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” trên sổ kế toán chi tiết. Chỉ tiêu này được ghi âm trong ngoặc đơn (...).

**2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224).**

Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226.

**2.1. Nguyên giá (Mã số 225).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký-Sổ cái.

**2.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2142 “Hao mòn TSCĐ thuê tài chính” trên sổ kế toán chi tiết TK 2142. Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227).**

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229.

**3.1. Nguyên giá (Mã số 228).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 213 “Tài sản cố định vô hình” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký-Sổ cái.

**3.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” trên sổ kế toán chi tiết TK 2143. Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký- sổ cái.

**III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240).**

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242.

**1. Nguyên giá (Mã số 241).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217 “Bất động sản đầu tư” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký-Sổ cái.

**2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên sổ kế toán chi tiết TK 2147. Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

#### **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250).**

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259.

##### **1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký-Sổ cái.

##### **2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 222 “Vốn góp liên doanh” và TK 223 “Đầu tư vào công ty liên kết” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký-Sổ cái.

##### **3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 228 “Đầu tư dài hạn khác” trên Sổ cái hoặc Nhật ký-Sổ cái.

##### **4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký-Sổ cái. Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức trong ngoặc đơn (...).

#### **V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260).**

Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268.

##### **1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký-Sổ cái.

##### **2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký-Sổ cái.

##### **3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” và các tài khoản khác có liên quan trên Sổ Cái hoặc Nhật ký-Sổ cái.

#### **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270).**

Phản ánh tổng giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, bao gồm các loại thuộc tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200.



**Phân: NGUỒN VỐN.**

**A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300).**

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330.

**I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310).**

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 323.

**1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn” và TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký-Sổ cái.

**2. Phải trả người bán (Mã số 312).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 331 “Phải trả người bán” được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết.

**3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 131 “Phả thu khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

**4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

**5. Phải trả người lao động (Mã số 315).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 334 “Phải trả người lao động” trên sổ kế toán chi tiết các khoản còn phải trả người lao động.

**6. Chi phí phải trả (Mã số 316).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

**7. Phải trả nội bộ (Mã số 317).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 336 “Phải trả nội bộ” trên sổ chi tiết TK 336 (Chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

**8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký-Sổ cái.

**9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 338 “Phải trả phải nộp khác”, TK 138 “Phải thu khác” trên sổ kế toán chi tiết các TK 138, 338 (không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

**10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352.

**11. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 353 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký-Sổ cái.

**II. Nợ dài hạn (Mã số 330).**

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337.

**1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 331 “Phải trả người bán” đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

**2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 313).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 336 “Phải trả nội bộ” (Chi tiết phải trả nội bộ được xếp vào loại dài hạn).

**3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 338 “Phải trả phải nộp khác” và TK 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ cái hoặc sổ Nhật ký-Sổ cái TK 344 và sổ kế toán chi tiết TK 338 (chi tiết phải trả dài hạn).

**4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có các TK 341 “Vay dài hạn”, TK 342 “Nợ dài hạn”, và kết quả tìm được của số dư Có TK 3431 trừ (-) dư Nợ TK 3432 cộng (+) dư Có TK 3433 trên sổ kế toán chi tiết TK 343.

**5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 347 “Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký-Sổ cái.

**6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 351 “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký-Sổ cái.

**7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352.

**8. Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387.

**9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ (Mã số 339).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên sổ kế toán TK 356.

**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã Số 400).**

**Mã Số 400 = Mã Số 410 + Mã Số 430.**

**I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410).**

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 + Mã số 422.

**1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ kế toán chi tiết TK 4111.

**2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4118 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

**4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký – Sổ cái. Chỉ tiêu này được ghi âm trong ngoặc đơn (...).

**5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái. Trường hợp TK 412 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm trong ngoặc đơn (...).

**6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái. Trường hợp TK 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm trong ngoặc đơn (...).

**7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

**8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

**9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 418 “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký-Sổ cái.

**10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký-Sổ cái. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi âm trong ngoặc đơn (...).

**11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký-Sổ cái.

**12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 422).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 417 “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” trên Sổ kế toán TK 417.

**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430).**

Mã số 430 = Mã số 432 + Mã số 433.

**1. Nguồn kinh phí (Mã số 432).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của TK 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ của TK 161 “Chi sự nghiệp” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký-Sổ cái. Trường hợp số dư Nợ của TK 161 “Chi sự nghiệp” lớn hơn số dư Có của TK 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” thì chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức trong ngoặc đơn (...).

**2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 433).**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ” trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440).**

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400.

$$\begin{array}{ccc} \text{Chỉ tiêu Tổng cộng tài sản} & = & \text{Chỉ tiêu Tổng cộng Nguồn vốn} \\ \text{(Mã số 270)} & & \text{(Mã số 440)} \end{array}$$

**1.3. Phân tích tài chính doanh nghiệp thông qua phân tích bảng cân đối kế toán.**

**1.3.1. Sự cần thiết của việc phân tích tài chính thông qua phân tích bảng cân đối kế toán.**

Bảng cân đối kế toán là bức tranh toàn cảnh về tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm lập BCTC. Vì vậy bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp được nhiều đối tượng quan tâm. Mỗi đối tượng quan tâm với một mục đích khác nhau.

Phân tích bảng cân đối kế toán cho biết mối quan hệ của các chỉ tiêu, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

Phân tích bảng cân đối kế toán cung cấp thông tin về nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn, tài sản hiện có, giúp chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh, điểm yếu trong công tác quản lý tài chính, giúp quản lý phù hợp hơn.

Đối với các nhà đầu tư, chủ nợ, người sử dụng khác, họ có thể quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định khác liên quan đến doanh nghiệp.

### **1.3.2. Phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán.**

Tiến hành phân tích kinh doanh cũng như phân tích tài chính, người ta không dùng riêng lẻ một phương pháp nào cả mà sử dụng kết hợp các phương pháp khác nhau để đánh giá tình hình doanh nghiệp một cách xác thực nhất và nhanh nhất.

#### **1.3.2.1. Phương pháp so sánh.**

So sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích để đánh giá kết quả, xác định vị trí, xu hướng biến động các chỉ tiêu phân tích. Vì vậy, để tiến hành so sánh phải giải quyết những vấn đề cơ bản như xác định gốc so sánh, xác định điều kiện so sánh và xác định mục tiêu so sánh.

- Điều kiện so sánh:
  - Các chỉ tiêu kinh tế được hình thành trong cùng một khoảng thời gian như nhau.
  - Chỉ tiêu kinh tế phải thống nhất về mặt nội dung và phương pháp tính toán.
  - Chỉ tiêu kinh tế phải cùng đơn vị đo lường.
  - Cùng quy mô hoạt động với điều kiện kinh doanh tương tự nhau.
- Tiêu chuẩn so sánh: Là các chỉ tiêu được chọn làm căn cứ so sánh (kỳ gốc).
- Các phương pháp so sánh thường sử dụng:
  - So sánh tương đối: Phản ánh mối quan hệ tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của các chỉ tiêu kinh tế.
  - So sánh tuyệt đối: Cho biết khối lượng, quy mô doanh nghiệp đạt được từ các chỉ tiêu kinh tế giữa kỳ phân tích và kỳ gốc.
  - So sánh kết cấu: Là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu kinh tế cần so sánh.

#### **1.3.2.2. Phương pháp tỷ số.**

Phương pháp này dựa vào mối quan hệ kinh tế giữa các sự kiện, hiện tượng kinh tế, đồng thời xem xét tính cân đối của các chỉ tiêu kinh tế trong quá trình thực hiện các hoạt động có thể đưa ra những đánh giá về tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp: phương pháp thay thế liên hoàn, phương pháp số chênh lệch... Nhiều khi đòi hỏi phải kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu, qua đó các nhà quản trị đưa ra được các quyết định đúng đắn, hợp lý nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

### **1.3.3. Nội dung phân tích thông qua Bảng cân đối kế toán.**

Nội dung phân tích tài chính doanh nghiệp tùy thuộc vào dữ kiện mà ban giám đốc đòi hỏi và thông tin người phân tích muốn có. Tuy nhiên, phân tích tài chính doanh nghiệp gồm những nội dung sau:

#### **1.3.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính.**

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tài chính của doanh nghiệp, cung cấp cho nhà quản trị biết được một cách tổng quát nhất tình hình tài chính trong kỳ kinh doanh của doanh nghiệp là khả quan hay không. Điều đó cho phép chủ doanh nghiệp thấy rõ thực chất của quá trình phát triển hay chiều hướng suy thoái của doanh nghiệp. Qua đó có những giải pháp cụ thể.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính trước hết căn cứ vào số liệu đã phản ánh trên bảng cân đối kế toán rồi so sánh tổng tài sản và tổng nguồn vốn giữa cuối kỳ và đầu kỳ để thấy được quy mô vốn mà đơn vị sử dụng trong kỳ cũng như khả năng huy động vốn từ các nguồn khác nhau của doanh nghiệp. Tuy nhiên, nếu chỉ dựa vào sự tăng hay giảm của tổng tài sản hay nguồn vốn thì chưa đủ thấy rõ tình hình tài chính của doanh nghiệp được. Vì vậy cần phải phân tích mối quan hệ giữa các khoản mục qua phân tích cơ cấu tài sản, nguồn vốn.

#### **1.3.3.2. Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn.**

Trong nền kinh tế thị trường, việc cạnh tranh sẽ phụ thuộc vào tiềm lực về vốn và quy mô tài sản. Song việc phân bổ tài sản như thế nào, tỷ trọng của từng loại tài sản so với tổng số tài sản ra sao, cơ cấu hợp lý hay không mới là điều kiện tiên quyết. Có nghĩa là chỉ với số vốn nhiều không thôi sẽ không đủ, mà phải đảm bảo sử dụng nó như thế nào để nâng cao hiệu quả. Muốn vậy, chúng ta phải xem xét kết cấu tài sản (vốn) của doanh nghiệp có hợp lý hay không.

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.**

**❖ Phân tích cơ cấu tài sản.**

Để tiến hành phân tích cơ cấu tài sản, ta lập bảng phân tích cơ cấu và biến động tài sản như sau:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Cuối kỳ so với đầu kỳ	
	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)
<b>A .TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>						
I .Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Tài sản ngắn hạn khác						
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>						
I .Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư.						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn.						
V. Tài sản dài hạn khác.						
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		100		100		

Qua bảng phân tích, ngoài việc so sánh tổng tài sản cuối kỳ so với đầu kỳ để đánh giá quy mô vốn của doanh nghiệp tăng hay giảm, còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng tài sản và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ tài sản. Điều này được đánh giá trên tính chất kinh doanh và tình hình biến động của từng bộ phận. Tùy theo loại hình kinh doanh để xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số là cao hay thấp. Việc đảm bảo và phân bổ tài sản cho đầy đủ, hợp lý là điều cốt yếu tạo điều kiện



**Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.**

thuận lợi để doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh một cách liên tục và có hiệu quả.

Qua việc phân tích ta biết được 2 tỷ suất rất được các nhà quản lý quan tâm:

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của tài sản cố định trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng phát triển của doanh nghiệp. Tuy nhiên tỷ suất này tốt hay xấu cũng phụ thuộc vào từng ngành nghề kinh doanh.

**❖ Phân tích cơ cấu nguồn vốn.**

Ngoài việc xem xét tình hình phân bổ vốn, các chủ doanh nghiệp, các chủ đầu tư và các đối tượng quan tâm khác cần phân tích cơ cấu nguồn vốn nhằm đánh giá được khả năng tự chủ, chủ động trong kinh doanh hay những khó khăn mà doanh nghiệp đang phải đương đầu. Để tiến hành phân tích cơ cấu nguồn vốn ta lập bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn như sau:

Chỉ tiêu	Đầu kỳ		Cuối kỳ		Cuối kỳ so đầu kỳ	
	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)
<b>A .NỢ PHẢI TRẢ.</b>						
I .Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>						
I .Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		100		100		

Đối với nguồn hình thành tài sản, cần xem xét tỷ trọng của từng loại chiếm trong tổng số cũng như xu hướng biến động của chúng. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng số thì doanh nghiệp có đủ khả năng đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng số thì khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

Cơ cấu nguồn vốn phản ánh 1 đồng vốn kinh doanh hiện nay thì có mấy đồng vay nợ và mấy đồng vốn chủ sở hữu. Hệ số nợ và hệ số vốn chủ sở hữu là hai tỷ số quan trọng nhất phản ánh cơ cấu nguồn vốn.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Qua việc phân tích hai chỉ tiêu này, ta thấy được mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp với các chủ nợ. Hệ số vốn chủ càng cao càng thể hiện khả năng độc lập cao về mặt tài chính hay mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp càng tốt bởi vì hầu hết tài sản mà doanh nghiệp có đều được đầu tư bằng vốn của mình.

### **1.3.3.3. Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu.**

#### **❖ Nhóm tỷ số về khả năng thanh toán.**

➤ *Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:* Phản ánh 1 đồng nợ của doanh nghiệp thì được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng tài sản.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

- Nếu hệ số này lớn hơn hoặc bằng 1 thì đảm bảo khả năng thanh toán.
- Nếu hệ số này dần tới 0: Báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, nguồn vốn chủ sở hữu dần bị mất, tổng tài sản hiện có không đủ trả nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

➤ *Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:*

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản phải thanh toán trong kỳ, do đó doanh nghiệp phải dùng tài sản thực có của mình để thanh toán bằng cách chuyển đổi một bộ phận tài sản thành tiền trong tổng tài sản, chỉ có tài sản ngắn hạn dễ dàng chuyển đổi thành tiền.

Tỷ số này lớn hơn hoặc bằng 2 ( $\geq 2$ ) chứng tỏ sự bình thường trong hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Khi giá trị tỷ số này giảm, chứng tỏ khả năng trả nợ của doanh nghiệp đã giảm và cũng là dấu hiệu báo trước những khó khăn tài chính tiềm tàng. Khi hệ số này có giá trị càng cao chứng tỏ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng lớn. Tuy nhiên, nếu giá trị của hệ số này quá cao thì điều này là không tốt vì nó phản ánh sự đầu tư quá mức vào tài sản ngắn hạn so với nhu cầu doanh nghiệp.

➤ *Hệ số thanh toán nhanh:*

Hệ số thanh toán nhanh thể hiện quan hệ giữa các loại tài sản ngắn hạn có khả năng chuyển nhanh thành tiền để thanh toán các khoản nợ cần chi trả nhanh trong cùng thời điểm. Hàng tồn kho là tài sản khó hoán chuyển thành tiền nên hàng tồn kho không được xếp vào loại tài sản ngắn hạn có khả năng chuyển nhanh thành tiền.

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ lệ này thông thường nếu lớn hơn 1 thì tình hình thanh toán của doanh nghiệp tương đối khả quan, doanh nghiệp có thể đáp ứng nhu cầu thanh toán nhanh. Tuy nhiên, hệ số này quá lớn lại gây tình trạng mất cân đối của trong tài sản ngắn hạn, tập trung quá nhiều vào vốn bằng tiền, đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản phải thu... có thể không hiệu quả.

➤ *Hệ số khả năng thanh toán bằng tiền:*

$$\text{Hệ số thanh toán bằng tiền} = \frac{\text{Tiền} + \text{Tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này phản ánh khả năng thanh toán các khoản nợ trong một khoảng thời gian ngắn. Hệ số này bằng một (=1) là lý tưởng nhất. Nhìn chung hệ số này quá cao thì doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ, vì lúc nào cần doanh nghiệp buộc phải sử dụng các biện pháp bất lợi như bán tài sản với giá thấp để trả nợ. Tuy nhiên, cũng như các chỉ số thanh toán khác, độ lớn của hệ số này cũng tùy thuộc vào ngành nghề kinh doanh và kì hạn trả nợ.

❖ **Nhóm tỷ suất sinh lời:**

➤ *Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu:* Phản ánh 1 đồng vốn chủ bỏ ra sẽ thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất LN/Vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

➤ *Tỷ suất lợi nhuận trên tổng vốn:* Phản ánh 1 đồng vốn bỏ ra sẽ thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất LN/Tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng vốn}}$$

➤ *Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:* Phản ánh 1 đồng doanh thu kiếm được sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế.

$$\text{Tỷ suất LN/DT} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu}}$$

## **CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐÔNG Á.**

### **2.1. Khái quát chung.**

#### **2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty TNHH thương mại Đông Á.**

##### **2.1.1.1. Giới thiệu về công ty.**

- Công ty TNHH thương mại Đông Á thành lập vào tháng 07 năm 2005.
- Tên công ty viết tiếng nước ngoài : DONG A TRADING COMPANY LIMITED.
- Tên công ty viết tắt : DONG A TRADICO.
- Địa chỉ trụ sở chính : Số 51A- Lương Khánh Thiện, phường Lương Khánh Thiện, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại : 0313.501268 / Fax : 0313.528859
- Mã số thuế : 0200639795 .
- Ngành nghề kinh doanh của công ty :
  - + Kinh doanh thiết bị , phụ tùng, thiết bị cơ điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, hàng kim khí, nhựa.
  - + Kinh doanh buôn bán ô tô các loại.....
- Vốn điều lệ : 6.000.000.000 ( sáu tỷ đồng Việt Nam)
- Qua 6 năm hoạt động công ty đã khẳng định được vị thế của mình trên thị trường, với lĩnh vực kinh doanh trên đã đem lại cho công ty nhiều lợi nhuận.

##### **2.1.1.2. Quá trình hình thành và phát triển.**

Được thành lập vào tháng 7/2005, với lĩnh vực chủ yếu là kinh doanh thiết bị, phụ tùng, thiết bị cơ điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, hàng kim khí, nhựa. Thời gian đầu đi vào hoạt động, công ty còn gặp nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm khách hàng, mặc dù đã có doanh thu nhưng doanh thu không đủ bù đắp chi phí nên đã không có lợi nhuận, mà ngược lại lợi nhuận còn âm.

Nhưng các năm tiếp theo, công ty đã tạo được uy tín trên thị trường trong việc kinh doanh các mặt hàng điều hòa không khí và việc mở rộng quy mô kinh

doanh cũng tạo nhiều doanh thu. Cho đến năm 2010, công ty bước sang lĩnh vực mua bán ô tô các loại với số lượng lớn, đem lại cho công ty lợi nhuận cao.

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÁC NĂM TỪ 2009 ĐẾN 2011**

*DVT: Đồng*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2009</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2011</b>
1. Doanh thu thuần về BH - CCDV	259.481.900	8.023.824.948	13.189.090.910
2. Giá vốn hàng bán	155.256.000	7.187.516.368	12.326.019.151
3. Lợi nhuận từ BH - CCDV	104.225.900	836.308.580	863.071.760
4. Doanh thu hoạt động tài chính	9.326.300	1.735.875	3.034.154
5. Chi phí tài chính	15.900.000	155.754.222	183.429.346
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.989.600	578.956.900	531.371.272
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	67.662.600	99.861.583	151.305.296
8. Thu nhập khác	15.800.000	-	-
9. Chi phí khác	5.950.000	-	-
10. Lợi nhuận khác	9.850.000	-	-
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	77.512.600	99.861.583	151.305.296
12. Chi phí thuế TNDN	19.378.150	24.965.396	37.826.324
13. Lợi nhuận sau thuế TNDN	58.134.450	74.896.187	113.478.972

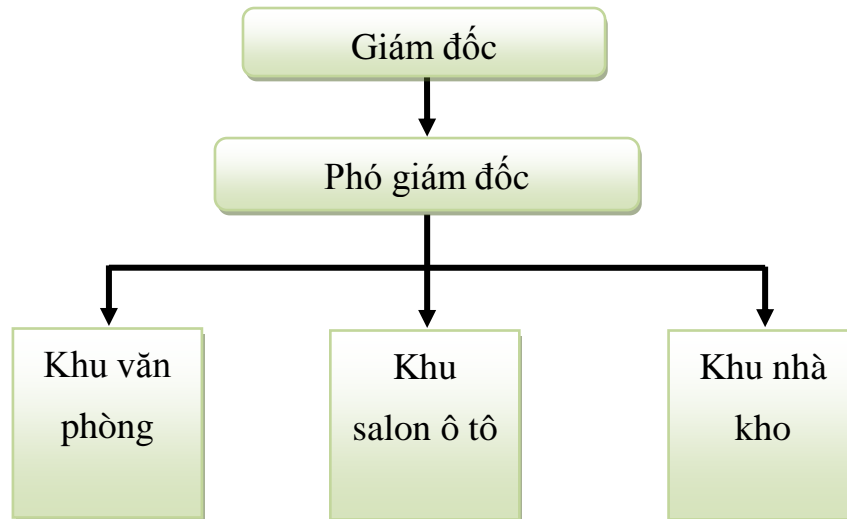
Nhìn vào bảng báo cáo ta thấy, lợi nhuận gộp về bán hàng năm 2010 và năm 2011 đạt trên 800 triệu, cao hơn rất nhiều so với năm 2009. Tổng lợi nhuận sau thuế cũng khá cao và tăng dần qua các năm. Năm 2010, lợi nhuận tăng so với năm 2009 là 16.761.737đ, năm 2011 tăng so với năm 2010 là 38.582.785đ. Điều này cho thấy công ty đang kinh doanh có hiệu quả và đang dần khẳng định được vị thế của mình trên thị trường.

### **2.1.2. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý của Công Ty TNHH Đông Á.**

Công ty TNHH Thương mại Đông Á thực hiện tổ chức quản lý theo chế độ 1 thủ trưởng, bộ máy quản lý gián tiếp được sắp xếp phù hợp với khả năng và có thể kiêm nhiệm nhiều việc.

Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý có thể minh họa bằng sơ đồ sau:

*Sơ đồ số 01: Bộ máy quản lý của công ty TNHH thương mại Đông Á.*



+ **Giám đốc:** Là người đứng đầu bộ máy quản lý của công ty, chịu trách nhiệm trước mọi hoạt động kinh doanh trong công ty. Giám đốc ngoài uỷ quyền cho phó giám đốc còn trực tiếp chỉ huy bộ máy của công ty thông qua các trưởng phòng ban.

+ **Phó giám đốc kinh doanh:** Giúp việc cho giám đốc, phụ trách phòng kinh doanh thực hiện ký kết các hợp đồng kinh tế, tổ chức thực hiện các hợp đồng đó theo đúng chế độ và có trách nhiệm lập kế hoạch và quản lý nguồn hàng vào và ra của công ty.

+ **Khu văn phòng:** Gồm các phòng ban trong công ty như phòng kinh doanh (xử lý vấn đề về khách hàng nhà cung cấp...), phòng kế toán (xử lý công việc kế toán ghi chép, lập báo cáo tài chính...), phòng bảo vệ (trông coi giám sát các khu, phòng cháy...). Mỗi một phòng ban đều đảm nhiệm những chức năng nhất định đảm bảo cho công ty hoạt động tốt nhất.

+ **Khu salon ô tô:** Nơi để mẫu xe giới thiệu cho khách hàng và bảo hành xe.

+ **Khu nhà kho:** Đây là nơi bảo quản các loại xe ô tô khi nhập về.

### **2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và công tác kế toán của Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.**

#### **2.1.3.1. Đặc điểm chung của tổ chức kế toán tại công ty.**

Phòng tài chính kế toán của công ty TNHH Thương mại Đông Á có nhiệm vụ theo dõi toàn bộ các mặt hàng liên quan đến tình hình tài chính, tình hình kinh doanh, phản ánh và đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời đầy đủ, chính xác, phục vụ cho công tác quản lý, chỉ đạo kinh doanh. Đồng thời ghi chép sổ sách kế toán, phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và tổng hợp BCTC hợp nhất phục vụ cho công tác quản lý tại công ty, các đối tượng khác cần quan tâm.

Tại công ty, phòng kế toán thực hiện hạch toán kế toán theo các quy định, hướng dẫn theo **quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006**. Một số thông tin chung về công tác kế toán thực tế như sau:

- Kỳ kế toán bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào 31/12 của năm dương lịch.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng: Việt Nam đồng.
- Áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.
- Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.
- Tính và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Tính khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính theo quyết định 206/QĐ-BTC ngày 12/12/2003.

#### **2.1.3.2. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán.**

Do tổ chức kế toán tập trung nên ở các gian hàng không tổ chức bộ máy kế toán riêng mà chỉ bố trí nhân viên làm nhiệm vụ hướng dẫn kiểm tra công tác hạch toán ban đầu, thu nhận kiểm tra chứng từ, ghi chép sổ sách, hạch toán nghiệp vụ, chuyển chứng từ báo cáo về phòng kế toán tổng hợp để xử lý và tiến hành công tác kế toán. Tại các kho hàng tuân thủ chế độ ghi chép ban đầu, căn cứ vào phiếu nhập kho, xuất kho để ghi vào thẻ kho, cuối tháng báo cáo lên phòng kế toán.

Tại phòng kế toán có 4 nhân viên với các chức năng và nhiệm vụ cụ thể:

+ **Kế toán trưởng**: Là người chịu trách nhiệm chung toàn bộ công tác hạch toán kế toán, tham mưu tình hình tài chính, cung cấp thông tin kịp thời cho giám



***Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.***

---

đốc về tình hình kinh doanh. Kế toán trưởng có nhiệm vụ điều hành, hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra công việc của các nhân viên trong phòng. Là kế toán tổng hợp, cuối kỳ lên cân đối phát sinh, lập BCTC phục vụ các đối tượng có nhu cầu và chịu trách nhiệm trước giám đốc, cơ quan thuế về những thông tin kế toán cung cấp.

+ **Kế toán viên:** thực hiện các phần hành kế toán còn lại của công ty, gồm:

- **Kế toán bán hàng:** có 1 nhân viên theo dõi chi tiết xuất - nhập - tồn kho hàng hoá, cuối tháng cần có chứng từ gốc để lập báo cáo tổng hợp nhập - xuất - tồn kho hàng hoá.

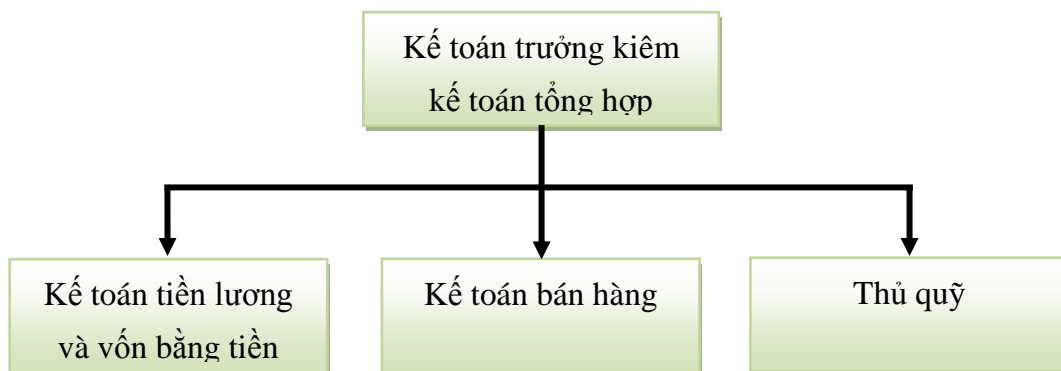
- **Kế toán vốn bằng tiền và kế toán lương:** Theo dõi vốn bằng tiền như tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền vay, đồng thời theo dõi tình hình tăng giảm và trích khấu hao tài sản cố định, tính và thanh toán lương cho nhân viên dựa vào ngày công làm việc.

+ **Thủ quỹ:** Theo dõi tình hình thu chi và quản lý tiền mặt căn cứ vào các chứng từ hợp pháp, hợp lệ để tiến hành xuất, nhập quỹ và ghi chép sổ quỹ. Thủ quỹ hàng ngày còn phải lập báo cáo thu - chi - tồn quỹ.

Cơ cấu bộ máy kế toán của công ty khá chặt chẽ, mỗi nhân viên có chức năng nhiệm vụ riêng và có quan hệ chặt chẽ để hoàn thành công việc chung của phòng.

Bộ máy kế toán của công ty có thể được biểu hiện bằng sơ đồ sau:

*Sơ đồ số 02: Bộ máy kế toán của công ty TNHH thương mại Đông Á.*



### **2.1.3.3. Đặc điểm tổ chức sổ sách kế toán.**

#### **❖ Chứng từ.**

Để tiến hành công tác kế toán thì yếu tố ban đầu là các chứng từ kế toán. Đây là yếu tố đầu vào của mọi hoạt động kế toán. Thông tin chứng từ sẽ được phân loại, xử lý và đưa vào sổ một cách hợp lý và có hệ thống. Hệ thống chứng từ áp dụng tại công ty TNHH TM Đông Á:

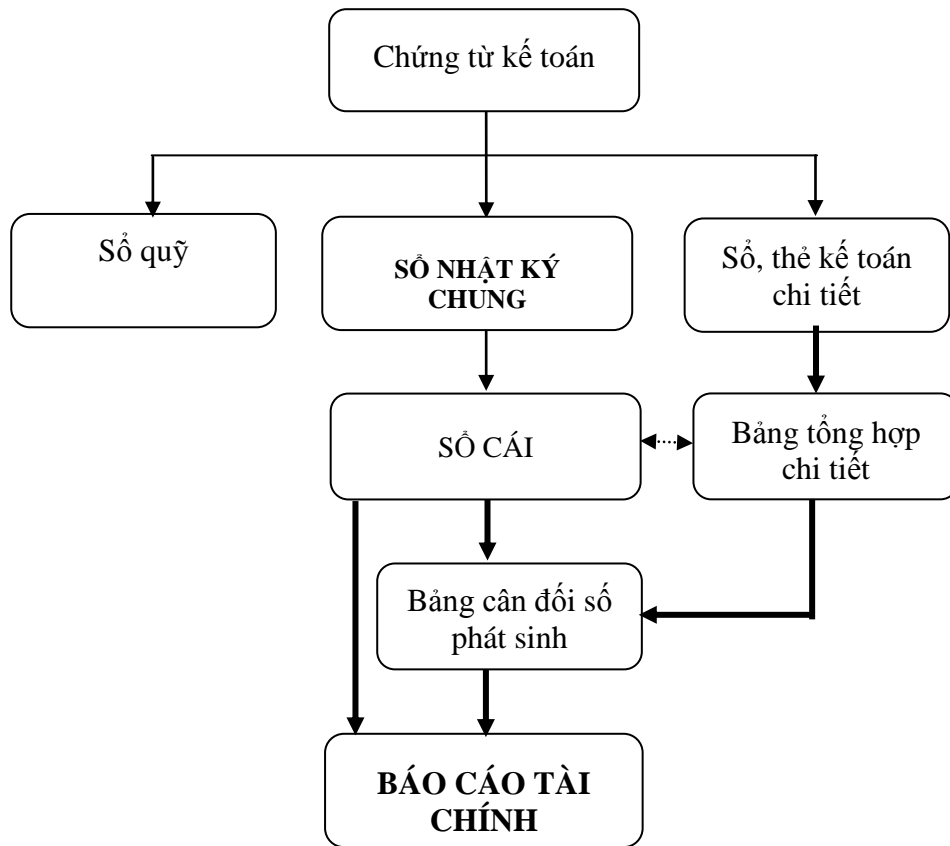
- Tiền lương cho nhân viên:
- Bảng chấm công
- Bảng thanh toán tiền lương
- Hàng tồn kho:
- Phiếu nhập/phiếu xuất kho
- Biên bản kiểm nghiệm vật tư, sản phẩm hàng hóa
- Tiền tệ:
- Phiếu thu/ phiếu chi
- Giấy đề nghị tạm ứng
- Giấy thanh toán tiền tạm ứng
- TSCĐ:
- Biên bản giao nhận tài sản cố định
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ
- Ngoài ra còn có : hóa đơn GTGT...

#### **❖ Sổ kế toán**

Hiện công ty đang sử dụng hình thức Nhật ký chung. Theo hình thức này thì, kế toán sử dụng các loại sổ sau:

- Sổ nhật ký chung;
- Sổ cái các tài khoản;
- Sổ chi tiết TK hàng hóa, các loại thuế, các khoản phải thu của khách hàng, phải trả người bán;
- Sổ quỹ.

Sơ đồ số 03: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung.



**Ghi chú:**

Ghi hàng ngày	————→
Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ	————→
Quan hệ đối chiếu, kiểm tra	←.....→

- Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

- Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp, đúng số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết), kế toán thực hiện các bút toán kết chuyển, khóa sổ để lập Bảng cân đối số phát sinh, được dùng để lập các Báo cáo tài chính. Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số

phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung cùng kỳ.

#### **2.1.4. Những thuận lợi và khó khăn của đơn vị.**

❖ *Thuận lợi:*

Trong quá trình hội nhập hiện nay công ty có nhiều cơ hội để cạnh tranh và phát triển. Bên cạnh đó công ty đã nhận được sự quan tâm và giúp đỡ của khách hàng nên ngày càng khẳng định được vị thế của mình và cố gắng phấn đấu vì mục tiêu cao nhất của công ty là lợi nhuận. Công ty có đội ngũ nhân viên giàu kinh nghiệm, làm việc có kỷ luật, nhiệt tình chu đáo, đáp ứng được nhu cầu kinh doanh của doanh nghiệp. Đặc biệt công ty sử dụng hình thức ghi sổ kế toán là nhật ký chung: đơn giản, dễ dàng, tạo điều kiện cho bộ phận kế toán ghi chép, tính toán và phản ánh chính xác, kịp thời tình hình thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

❖ *Khó khăn:*

Hiện tại thì các doanh nghiệp sản xuất - kinh doanh các loại ô tô, xe máy trong nước vẫn đang và sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức. Nhìn lại những biến động lớn trong năm 2011 vừa qua, hàng loạt những chính sách điều hành kinh tế vĩ mô như tài khóa thắt chặt, giảm đầu tư công... một trong những biện pháp mạnh của đầu năm 2012 là tạm dừng mua sắm ô tô công. Chính sách này được coi là ảnh hưởng rất lớn tới viễn cảnh thị trường ô tô. Bên cạnh đó thì tâm lý người tiêu cũng có ảnh hưởng không nhỏ, thậm chí còn có lúc hoang mang khi quyết định mua xe...

Mặt khác với sự tăng trưởng kinh tế trong nhiều năm vừa qua, nước ta đang trở thành một thị trường hấp dẫn với công nghiệp ô tô - xe máy. Trong khi đó thì thời hạn thực hiện AFTA, WTO đang đến gần, theo đó, Việt Nam phải mở cửa dần thị trường theo cam kết quốc tế kể từ ngày gia nhập và loại bỏ dần các rào cản thương mại. Đây sẽ là một thách thức lớn đối với ngành công nghiệp ô tô non trẻ.

Đứng trước những thách thức và cạnh tranh này đòi hỏi công ty phải thay đổi thường xuyên phương thức bán hàng và cung cấp dịch vụ để phù hợp với từng thời kỳ.

**2.2. Thực trạng công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại Đông Á.**

**2.2.1. Thực tế công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại Đông Á.**

**2.2.1.1. Cơ sở số liệu lập Bảng cân đối kế toán.**

Căn cứ lập Bảng cân đối kế toán là :

- Sổ cái các tài khoản loại 1,2,3,4 và sổ chi tiết các tài khoản năm 2011;
- Bảng cân đối số phát sinh năm 2011;
- Bảng cân đối kế toán năm 2010;
- Và số liệu một số tài khoản liên quan.

**2.2.1.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại Đông Á.**

❖ *Các bước tiến hành lập như sau:*

- Bước 1: Kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên sổ Nhật ký chung.
- Bước 2: Kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa chứng từ gốc với sổ chi tiết tài khoản tương ứng.
- Bước 3: Đối chiếu số liệu giữa các sổ liên quan.
- Bước 4: Bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán.
- Bước 5: Lập bảng cân đối số phát sinh.
- Bước 6: Lập bảng cân đối kế toán.
- Bước 7: Kiểm tra và ký duyệt.

❖ *Trình tự các bước lập cụ thể như sau:*

**2.2.1.2.1. Kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên sổ nhật ký chung.**

Cuối kỳ, kế toán tiến hành kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nghĩa là các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được kế toán phản ánh vào sổ sách có đầy đủ chứng từ, thông tin trên chứng từ có được phản ánh trung thực, đầy đủ, chính xác và đúng thứ tự hay không. Nếu có sai sót thì kế toán phải có biện pháp xử lý kịp thời. Các bước kiểm tra như sau:

- Bước 1: Sắp xếp các chứng từ kế toán theo thứ tự thời gian phát sinh nghiệp vụ.
- Bước 2: Kiểm tra đối chiếu chứng từ với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ trên sổ Nhật ký chung:
  - Đối chiếu số lượng các chứng từ gốc với số lượng các nghiệp vụ phản ánh vào Nhật ký chung.
  - Đối chiếu nội dung chứng từ với nội dung trên Nhật ký chung.
  - Đối chiếu ngày/tháng/năm trên chứng từ với ngày/tháng trên sổ Nhật ký chung.
  - Kiểm soát mối quan hệ về đối ứng tài khoản trong Nhật ký chung.
  - Kiểm soát về sự phù hợp các số liệu trong từng chứng từ và số liệu của nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong Nhật ký chung.

**Ví dụ:** Dựa vào phiếu thu số 256, ngày 09/12/2011, Trần Văn Thắng rút séc về quỹ số tiền: 250.000.000 đồng, kế toán sẽ tiến hành kiểm tra, tìm các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến tháng 12/2011. Sau đó tiến hành đối chiếu số liệu giữa “phiếu thu số 256”, với “Sổ Nhật Ký Chung” về quan hệ đối ứng tài khoản, ngày tháng phát sinh chứng từ, số tiền, nội dung.

**Công ty TNHH TM Đông Á**  
**51A – Lương Khánh Thiện – NQ –HP**

**Mẫu số: 02 – TT**  
(QĐ 48/2006/QĐ-BTC)  
Ngày 14/09/2006 – Bộ trưởng BTC)

**PHIẾU THU**

Ngày 09 tháng 12 năm 2011

**Quyển số : 02**

**Số: 256**

Nợ 111: **250.000.000**

Có 112: **250.000.000**

Họ tên người nộp tiền: *Trần Văn Thắng*

Địa chỉ: *P.Kinh doanh*

Lý do nộp : *Rút sec về quỹ.*

Số tiền: **250.000.000** (viết bằng chữ)

***Hai trăm năm mươi triệu đồng chẵn/.***

Kèm theo: **01** chứng từ gốc.

Đã nhận đủ số tiền: *hai trăm năm mươi triệu đồng chẵn.*

*Ngày 09 tháng 12 năm 2011*

Giám đốc (ký, họ tên)	Kế toán trưởng (ký, họ tên)	Thủ quỹ (ký, họ tên)	Người lập phiếu (ký, họ tên)	Người nhận tiền (ký, họ tên)
--------------------------	--------------------------------	-------------------------	---------------------------------	---------------------------------

*( Trích số liệu phòng kế toán năm 2011 của Công ty TNHH thương mại Đông Á).*

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.**

<b>Công ty TNHH TM Đông Á</b>			<b>Mẫu số S03a-DNN</b>					
<b>51A-Lương Khánh Thiện-NQ-HP</b>			<i>(Ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006 của bộ trưởng BTC)</i>					
<b>SỔ NHẬT KÝ CHUNG</b>								
Năm 2011								
Đơn vị tính: VND								
Ng/th ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi số cái	STT dòng	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày tháng					Nợ	Có
.....	.....	.....	.....	....	....	....	.....	.....
09/12	PT256	09/12	Trần Văn Thắng			111	250.000.000	
			rút sec về quỹ			112		250.000.000
10/12	PC247	10/12	Phí D/O, phí vệ sinh,			642	2.541.500	
			phí tắc nghẽn			133	254.150	
						111		2.795.650
12/12	0089428	12/12	Doanh thu bán xe Kia			131	410.000.000	
			Morning slx cho CTCP			511		372.727.273
			sx may mặc An Thái			3331		37.272.727
12/12	PXK028	12/12	Xuất bán theo			632	346.537.402	
			HĐ 0089428			156		346.537.402
13/12	BC448	12/12	CTCP sx may mặc An			112	230.000.000	
			Thái chuyển trả tiền			131		230.000.000
14/12	BN442	14/12	Chuyển tiền trả CTCP			331	215.000.000	
			ô tô Viet-San			112		215.000.000
.....	.....	....	.....	...	...	...	.....	.....
			<b>Cộng</b>				<b>102.213.282.725</b>	<b>102.213.282.725</b>
Người ghi sổ (ký, họ tên)			Kế toán trưởng (ký, họ tên)			Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Giám đốc (ký, họ tên, đóng dấu)		

**Biểu số 2.1:** (Trích sổ kế toán năm 2011 của Công ty TNHH thương mại Đông Á).



**2.2.1.2.2. Kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa chứng từ gốc với sổ chi tiết tương ứng của tài khoản.**

Cuối kỳ, kế toán đối chiếu điều chỉnh số liệu giữa chứng từ gốc với sổ chi tiết tương ứng các tài khoản, nhằm phát hiện sai sót số liệu ở sổ chi tiết để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp với số liệu thực tế.

Ví dụ: Dựa vào hóa đơn bán hàng số 0089428, bán xe kia morning slx cho CTCP sản xuất may mặc An Thái:

- + Doanh thu bán xe: 372.727.273đ.
- + Thuế GTGT (10%): 37.272.727đ.
- + Tổng cộng tiền thanh toán: 410.000.000đ.

Kế toán tiến hành đối chiếu hóa đơn bán hàng với sổ chi tiết bán hàng, sổ chi tiết doanh thu về nội dung, ngày tháng, số tiền... xem có khớp đúng hay không. Nếu có sai sót thì tiến hành sửa chữa.

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.**

<b>HÓA ĐƠN</b> <b>GIÁ TRỊ GIA TĂNG</b> <i>Liên 3: Nội bộ</i> Ngày 12 tháng 12 năm 2011			Mẫu số: 01GTKT3/001 Ký hiệu: TT/11P Số: <b>0089428</b>		
Đơn vị bán hàng: <b>Công ty TNHH TM Đông Á</b>					
Địa chỉ: Số 51A – Lương Khánh Thiện – Ngô Quyền – Hải Phòng					
Số tài khoản:					
Điện thoại: 0313.501268			MST: 0200639795		
Họ tên người mua hàng:					
Tên đơn vị: <b>Công ty cổ phần sản xuất may mặc An Thái</b>					
Địa chỉ: Tứ Kỳ - Hải Dương					
Hình thức thanh toán: chuyển khoản			MST: 0800740282		
STT	Tên hàng hóa dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Xe kiamoring slx (hàng nhập khẩu, sx 2010, màu đen)	Chiếc	01	372.727.273	372.727.273
Cộng tiền hàng:					<b>372.727.273</b>
Thuế suất GTGT: 10%			Tiền thuế GTGT:		<b>37.272.727</b>
Tổng cộng tiền thanh toán:					<b>410.000.000</b>
Số tiền bằng chữ: <i>Bốn trăm mười triệu đồng chẵn./</i>					
Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)	
<i>(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)</i>					

(Trích số liệu phòng kế toán năm 2011 của Công ty TNHH thương mại Đông Á).

**Công ty TNHH TM Đông Á**  
**51A-Lương Khánh Thiện-NQ-HP**

**Mẫu số S17-DNN**  
 (Ban hành theo quyết định số 48/2006  
 Ngày 14/09/2006 của bộ trưởng BTC)

**SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG**

**Tài khoản: 511**

**Tên hàng hóa: Xe kiamorning slx- hàng nhập khẩu.**

**Năm 2011**

Đơn vị tính: VND.

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh			Các khoản tính trừ	
	SH	NT			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Khác (521,532)
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
27/09	0089422	27/09	Xuất bán cho CT TNHH Đông Dương	112	01	372.727.273	372.727.273		
4/10	0089423	04/10	Xuất bán cho Nguyễn Đình Minh	131	01	372.727.273	372.727.273		
<b>12/12</b>	<b>0089428</b>	<b>12/12</b>	<b>Xuất bán xe cho CTCP sx may mặc An Thái</b>	<b>131</b>	<b>01</b>	<b>372.727.273</b>	<b>372.727.273</b>		
			Cộng số phát sinh						
			- Doanh thu thuần				<b>2.236.363.638</b>		
			- Giá vốn hàng bán				<b>2.079.224.412</b>		
			- Lãi gộp				<b>157.139.226</b>		

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi số  
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)

*Biểu số 2.2: (Trích sổ kế toán năm 2011 của công ty TNHH thương mại Đông Á)*

**Công ty TNHH TM Đông Á**  
**51A-Lương Khánh Thiện-NQ-HP**

**Mẫu số S13-DNN**  
 (Ban hành theo quyết định số 48/2006  
 Ngày 14/09/2006 của bộ trưởng BTC)

**SỔ CHI TIẾT PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

**Tài khoản: 131**

**Đối tượng: Công ty cổ phần sản xuất may mặc An Thái**  
**Năm 2011**

Đơn vị tính: VND.

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
			Dư đầu năm					
			Số phát sinh trong năm					
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
12/12	0089428	12/12	Xuất bán xe kiamorning slx	511	372.727.273		372.727.273	
			+ thuế gtgt	333.1.1	37.272.727		410.000.000	
13/12	BC 448	12/12	Khách hàng trả tiền	112		230.000.000	180.000.000	
			Cộng phát sinh trong năm		410.000.000	230.000.000		
			Dư cuối năm				180.000.000	

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ  
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)

*Biểu số 2.3: (Trích sổ kế toán năm 2011 của Công ty TNHH thương mại Đông Á).*

**2.2.1.2.3. Kiểm tra, đối chiếu giữa các sổ liên quan.**

Cuối kỳ, kế toán tiến hành kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa các sổ Nhật ký chung với các sổ cái các tài khoản có liên quan, giữa sổ chi tiết với bảng tổng hợp chi tiết, giữa sổ cái với bảng tổng hợp chi tiết nhằm phát hiện những sai sót và kịp thời điều chỉnh với số thực tế.

Sau đây em xin trích dẫn một số sổ cái của TK 111 – “Tiền mặt”, TK 112 – “Tiền gửi ngân hàng”, Sổ cái, sổ chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết của TK 131 – “Phải thu của khách hàng”, TK 331 – “Phải trả người bán”.

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.**

<b>Công ty TNHH TM Đông Á</b> <b>51A-Lương Khánh Thiện-NQ-HP</b>			<b>Mẫu số S03b-DNN</b> (Ban hành theo quyết định số 48/2006 Ngày 14/09/2006 của bộ trưởng BTC)					
<b>SỔ CÁI</b> <b>Tài khoản: 111 – Tiền mặt</b> <b>Năm 2011</b>								
Đơn vị tính: VND								
Ng/th ghi số	Chứng từ		Diễn giải	NKC		Số hiệu TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT		trg	dg		Nợ	Có
			<b>Dư đầu năm</b>				<b>402.024.786</b>	
			<b>Số phát sinh</b>					
...	.....	.....	.....	...	...	.....	.....	.....
<b>09/12</b>	<b>PT256</b>	<b>09/12</b>	<b>Trần Văn Thắng rút séc về quỹ</b>			<b>112</b>	<b>250.000.000</b>	
10/12	PC247	10/12	Phí D/O, vệ sinh phí tắc nghẽn			642		2.541.500
						133		254.150
15/12	PC248	15/12	Phí bốc xếp, phụ thu rủi ro container			642		1.500.000
						133		150.000
20/12	PC249	20/12	Trả tiền điện nước, internet, điện thoại			642		5.200.000
						133		520.000
26/12	PC250	26/12	Mua văn phòng phẩm			642		500.000
						133		50.000
...	...	...	.....	...	...	...	.....	.....
			<b>Tổng phát sinh</b>				<b>5.428.001.050</b>	<b>5.184.254.558</b>
			<b>Dư cuối năm</b>				<b>645.771.278</b>	
Người lập (ký, họ tên)			Kế toán trưởng (ký, họ tên)			Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Giám đốc (ký, họ tên, đóng dấu)		

**Biểu số 2.4:** ( Trích sổ kế toán năm 2011 của Công ty TNHH thương mại Đông Á).

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.**

<b>Công ty TNHH TM Đông Á</b> <b>51A-Luong Khánh Thiện-NQ-HP</b>			<b>Mẫu số S03b-DNN</b> (Ban hành theo quyết định số 48/2006 Ngày 14/09/2006 của bộ trưởng BTC)					
<b>SỔ CÁI</b> <b>Tài khoản: 112 – Tiền gửi ngân hàng</b> <b>Năm 2011</b>								
Đơn vị tính: VND								
Ng/th ghi số	Chứng từ		Diễn giải	NKC		SH TK Đư	Số phát sinh	
	SH	NT		Trg	dg		Nợ	Có
			<b>Dư đầu năm</b>				<b>605.615.584</b>	
			<b>Số phát sinh</b>					
....	.....	....	.....	...	...	...	.....	.....
<b>09/12</b>	<b>PT256</b>	<b>09/12</b>	<b>Trần Văn Thắng rút sec về quỹ</b>			<b>111</b>		<b>250.000.000</b>
13/12	BC448	12/12	CTCP sx may mặc An Thái trả tiền			131	230.000.000	
14/12	BN442	14/12	Trả tiền CTCP ô tô Viet-San			331		215.000.000
....	.....	.....	.....	...	...	....	.....	.....
25/12	BN445	25/12	Nộp tiền thuế					
			+ thuế NK			3333		351.628.780
			+ thuế GTGT hàng NK			33312		113.181.815
			+ thuế TTĐB			3332		351.253.909
25/12	BC450	25/12	Ct TNHH Hoa Thị ứng tiền			131	86.500.000	
...	...	...	.....	...	...	...	.....	.....
			<b>Tổng phát sinh</b>				<b>18.295.154.643</b>	<b>17.425.706.223</b>
			<b>Dư cuối năm</b>				<b>1.475.064.004</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2011								
Người lập			Kế toán trưởng			Giám đốc		
(ký, họ tên)			(ký, họ tên)			(ký, họ tên, đóng dấu)		

**Biểu số 2.5:** (Trích sổ kế toán năm 2011 của Công ty TNHH thương mại Đông Á).

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.**

<b>Công ty TNHH TM Đông Á</b> <b>51A-Luomh Khánh Thiện-NQ-HP</b>			<b>Mẫu số S03b-DNN</b> (Ban hành theo quyết định số 48/2006 Ngày 14/09/2006 của bộ trưởng BTC)					
<b>SỔ CÁI</b> <b>Tài khoản: 131 - Phải thu của khách hàng</b> <b>NĂM 2011</b>								
Đơn vị tính: VND.								
Ng/th ghi số	Chứng từ		Diễn giải	NKC		SH TK	Số phát sinh	
	SH	NT		Trg	dg	ĐƯ	Nợ	Có
			Dư đầu năm				<b>1.025.404.500</b>	
			Số phát sinh trong năm					
.....	.....	.....	.....	...	...	...	.....	.....
<b>12/12</b>	<b>0089428</b>	<b>12/12</b>	<b>Bán xe kiamorning slx cho CTCP sx may mặc An Thái</b>			<b>511</b>	<b>372.727.273</b>	
						<b>333.1.1</b>	<b>37.272.727</b>	
13/12	BC448	13/12	CTCP sx may mặc An Thái trả tiền			112		230.000.000
18/12	0089429	18/12	Bán xe Deawoo lacettic se cho CTCP xây lắp Long Hải			511	470.909.091	
						333.1.1	47.090.909	
25/12	BC450	25/12	Công ty TNHH Hoa Thị ứng trước tiền			112		86.500.000
...	.....	.....	.....	...	...	.....	.....	.....
			<b>Cộng phát sinh trong năm</b>				<b>14.451.000.000</b>	<b>12.687.404.500</b>
			<b>Dư cuối năm</b>				<b>2.789.000.000</b>	
Người lập (ký, họ tên)			Kế toán trưởng (ký, họ tên)		Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Giám đốc (ký, họ tên, đóng dấu)			

**Biểu số 2.6:** (Trích sổ kế toán năm 2011 của Công ty TNHH thương mại Đông Á).



**Công ty TNHH TM Đông Á**  
**51A-Luong Khánh Thiệu-NQ-HP**

**Mẫu số S13-DNN**  
*(Ban hành theo quyết định số 48/2006  
 Ngày 14/09/2006 của bộ trưởng BTC)*

**SỔ CHI TIẾT PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

**Tài khoản: 131**

**Đối tượng: Công ty TNHH Hoa Thị**

**Năm 2011**

Đơn vị tính: VND.

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
			<b>Dư đầu năm</b>					
			<b>Số phát sinh trong năm</b>					
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
22/09	0089419	22/09	Xuất bán xe deawoo lacettic se	511	470.909.091		470.909.091	
			+ thuê gtgt	333.1.1	47.090.909		518.000.000	
23/09	BC410	23/09	Khách hàng trả tiền	112		283.000.000	235.000.000	
29/10	BC 425	29/10	Khách hàng trả tiền	112		235.000.000	-	
25/12	BC 450	25/12	Khách hàng ứng trước tiền	112		86.500.000		86.500.000
			<b>Cộng phát sinh trong năm</b>		<b>518.000.000</b>	<b>604.500.000</b>		<b>86.500.000</b>
			<b>Dư cuối năm</b>					<b>86.500.000</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ  
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)

**Biểu số 2.7 : (Trích sổ kế toán năm 2011 của công ty TNHH thương mại Đông Á).**

Công ty TNHH TM Đông Á 51A-Lương Khánh Thiện -NQ-HP							
<b>BẢNG TỔNG HỢP PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b> Năm 2011							
Đơn vị tính: VND.							
Stt	Tên khách hàng	Dư nợ đầu năm		Số phát sinh trong năm		Dư nợ cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Trịnh Văn Thành	518.000.000			518.000.000		
2	CTCP Hoa Nam	145.000.000			145.000.000		
3	Công ty TNHH VIDIFI	362.404.500			362.404.500		
	.....	.....	.....	.....	.....	.....	
<b>31</b>	<b>CTCP sx may mặc An Thái</b>			<b>410.000.000</b>	<b>230.000.000</b>	<b>180.000.000</b>	
32	Công ty CP xây lắp Hải Long			518.000.000		518.000.000	
<b>33</b>	<b>Công ty TNHH Hoa Thị</b>			<b>518.000.000</b>	<b>604.500.000</b>		<b>86.500.000</b>
34	Vũ Thị Thu Mai				40.000.000		40.000.000
	<b>cộng</b>	<b>1.025.404.500</b>		<b>14.451.000.000</b>	<b>12.687.404.500</b>	<b>2.915.500.000</b>	<b>126.500.000</b>
Ngày 31 tháng 12 năm 2011							
Người lập (ký, họ tên)				Kế toán trưởng (ký, họ tên)			

*Biểu số 2.8: (Trích số liệu sổ kế toán Công ty TNHH thương mại Đông Á năm 2011).*

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.**

<b>Công ty TNHH TM Đông Á</b>			<b>Mẫu số S03b-DNN</b>					
<b>51A-Luong Khánh Thiện-NQ-HP</b>			(Ban hành theo QĐ 48/2006 Ngày 14/09 2006 của bộ trưởng BTC)					
<b>SỔ CÁI</b>								
Tài khoản: 331 – Phải trả người bán								
Năm 2011								
Đơn vị tính: VND								
Ng/th ghi số	chứng từ		diễn giải	NKC		TK đối ứng	số tiền	
	SH	NT		Trg	dg		Nợ	Có
			<b>Dư đầu năm</b>					<b>4.943.168.939</b>
			<b>Số phát sinh trong năm</b>					
			.....					
05/11	PN 06	05/11	Nhập kho 2 xe ô tô Daewoo lacetti cdx DT 1.6L model 2011 theo tờ khai 4735			156		428.881.463
21/11	BN424	21/11	Trả tiền CTCP ô tô Cảnh Loan			112	250.000.000	
01/12	BN430	01/12	Trả tiền cty Dainkorea			112	259.863.472	
08/12	BN440	08/12	Trả tiền ctp ô tô Xuân Kiên			112	200.850.000	
14/12	BN442	14/12	Chuyển tiền cho cty liên doanh sx-lắp ráp Viet-San			112	215.000.000	
15/12	PN 07	15/12	Nhập khẩu 3 ô tô kia morning slx của SEYCN theo tờ khai 7726			156		728.525.000
...	....	....	.....	...	...	...	.....	.....
			<b>Cộng phát sinh trong năm</b>				<b>6.322.333.150</b>	<b>4.713.240.989</b>
			<b>Dư cuối năm</b>					<b>3.334.076.778</b>
Người ghi sổ (ký, họ tên)			Kế toán trưởng (ký, họ tên)			Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Giám đốc (ký, họ tên, đóng dấu)		

**Biểu số 2.9:** (Trích số liệu sổ kế toán năm 2011 của công ty TNHH TM Đông Á).

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.**

**Công ty TNHH TM Đông Á**  
**51A-Luong Khánh Thiệu-NQ-HP**

**Mẫu số S13-DNN**  
 (Ban hành theo quyết định số 48/2006  
 Ngày 14/09/2006 của bộ trưởng BTC)

**SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI BÁN**

Tài khoản: 331  
 Đối tượng: **Công ty DAIN KOREA**  
 Năm: 2011

Đơn vị tính: VND.

Ng/t h ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
			<b>Dư đầu năm</b>					<b>1.268.593.300</b>
			Số phát sinh trong năm.					
01/09	PN 03	01/09	Nhập khẩu 5 xe ô tô Daewoo lacetti CDX, DT 1.8L model 2011 theo tờ khai 4515	156		1.094.426.526		1.784.034.098
04/09	BN362	04/09	trả tiền hàng	138.8	477.489.500			1.306.544.598
05/10	BN392	05/10	trả tiền hàng	112	348.035.905			958.508.693
05/11	PN 06	05/11	Nhập khẩu 2 xe ô tô Daewoo lacetti CDX , DT 1.6L model 2011 theo tờ khai 4735	156		428.881.463		1.387.390.156
01/12	BN430	01/12	Trả tiền hàng	112	259.863.472			1.127.526.684
			<b>Cộng phát sinh trong năm</b>		<b>1.664.374.605</b>	<b>1.523.307.989</b>		
			<b>Dư cuối năm</b>					<b>1.127.526.684</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ  
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)

**Biểu số 2.10:** (Trích sổ kế toán năm 2011 của công ty TNHH thương mại Đông Á).

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.**

**Công ty TNHH TM Đông Á**  
**51A-Luong Khánh Thiệu-NQ-HP**

**Mẫu số S13-DNN**  
 (Ban hành theo quyết định số 48/2006  
 Ngày 14/09/2006 của bộ trưởng BTC)

**SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI BÁN**

Tài khoản: 331  
 Đối tượng: **Công ty cổ phần ô tô Xuân Kiên**  
 Năm 2011

Đơn vị tính: VND.

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
			<b>Dư đầu năm</b>					<b>881.313.000</b>
			<b>Số phát sinh trong năm</b>					
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
28/09	PN 05	28/09	Nhập kho 2 xe huundai verna viva 1.4 theo hđ 0032156	156		766.363.636		1.178.526.636
			+ thuế gtgt	133		76.636.364		1.255.163.000
05/10	BN 393	05/10	Trả tiền hàng	112	150.000.000			1.105.163.000
08/12	BN 440	08/12	Trả tiền hàng	112	200.850.000			904.313.000
			<b>Cộng phát sinh trong năm</b>		<b>820.000.000</b>	<b>843.000.000</b>		
			<b>Dư cuối năm</b>					<b>904.313.000</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ  
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)

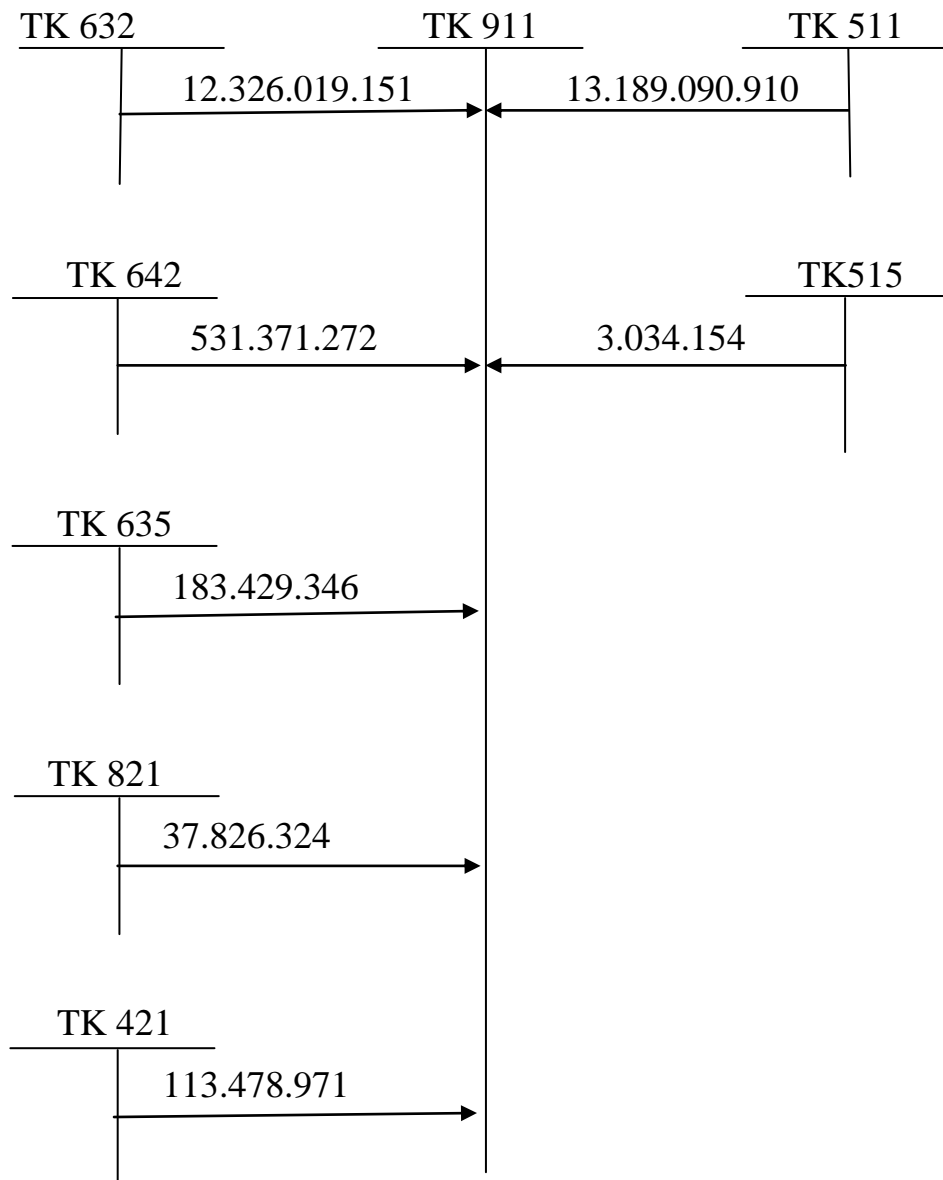
**Biểu số 2.11:** (Trích sổ kế toán năm 2011 của công ty TNHH thương mại Đông Á).

<p><b>Công ty TNHH TM Đông Á</b>  <b>51A-Luong Khánh Thiệu-NQ-HP</b></p> <p align="center"><b>BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI BÁN</b>                  Năm 2011</p> <p align="right">Đơn vị tính: VND</p>							
S T T	Tên khách hàng	Dư nợ đầu năm		Số phát sinh trong năm		Dư nợ cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty SEYCN.INC		1.006.107.639	1.038.050.545	999.933.000		967.990.094
2	<b>CTCP ô tô XUÂN KIÊN</b>		<b>881.313.000</b>	<b>820.000.000</b>	<b>843.000.000</b>		<b>904.313.000</b>
3	CTCP liên doanh sản xuất và lắp ráp VIET-SAN		969.158.000	1.949.208.000	795.600.000	184.450.000	
4	<b>Công ty DAIN KOREA</b>		<b>1.268.593.300</b>	<b>1.664.374.605</b>	<b>1.523.307.989</b>		<b>1.127.526.684</b>
5	CTCP ô tô CẢNH LOAN		817.997.000	850.700.000	551.400.000		518.697.000
	<b>CỘNG</b>		<b>4.943.168.939</b>	<b>6.322.333.150</b>	<b>4.713.240.989</b>	<b>184.450.000</b>	<b>3.518.526.778</b>
Ngày 31 tháng 12 năm 2011							
Người ghi sổ (ký, họ tên)				Kế toán trưởng (ký, họ tên)			

*Biểu số 2.12: ( Trích sổ kế toán năm 2011 của công ty TNHH thương mại Đông Á).*

**2.2.1.2.4. Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán.**

Sau khi khớp đúng số liệu giữa các sổ liên quan, kế toán phải thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian để lập bảng cân đối số phát sinh và xác định kết quả kinh doanh. Các tài khoản phản ánh chi phí được chuyển vào bên nợ tài khoản 911, các tài khoản doanh thu, thu nhập khác được kết chuyển vào bên có tài khoản 911.



Sau khi thực hiện xong các bút toán kết chuyển, kế toán tiến hành khóa sổ kế toán, xác định số phát sinh, số dư cuối kỳ của các tài khoản, từ đó lập bảng cân đối phát sinh.

#### **2.2.1.2.5. Lập bảng cân đối số phát sinh.**

Trước khi lập BCDKT, kế toán cần tiến hành lập bảng cân đối phát sinh của các tài khoản sử dụng trong hệ thống sổ kế toán của công ty. Bảng cân đối phát sinh được lập nhằm mục đích kiểm tra tính cân đối giữa tổng số dư Nợ và tổng số dư Có cuối kỳ của các tài khoản, đối chiếu số dư đầu kỳ và số phát sinh trong kỳ.

Sau khi đối chiếu số liệu giữa các sổ liên quan thấy khớp đúng, thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán, kế toán tiến hành lập bảng cân đối số phát sinh.

Bảng cân đối số phát sinh được lập dựa vào sổ cái các tài khoản liên quan.

- Cột 1,2- Mã số và tên các tài khoản của tất cả các tài khoản cấp 1 mà đơn vị đang sử dụng.

- Cột 3,4- Cột số dư đầu năm: Số liệu để ghi vào cột này là số dư đầu năm trên sổ cái hoặc căn cứ vào số dư cuối năm trên bảng cân đối phát sinh năm trước.

- + Tài khoản có số dư bên Nợ thì ghi vào cột “Nợ”.

- + Tài khoản có số dư bên Có thì ghi vào cột “Có”.

- + Tài khoản lưỡng tính: 131, 331, 133, 333 sẽ lấy số dư trên sổ chi tiết dòng “Số dư đầu kỳ” để ghi cả hai bên Nợ, Có.

- Cột 5,6- Số phát sinh trong năm: Số liệu để ghi vào phần này được căn cứ vào dòng cộng phát sinh trên sổ cái tài khoản tương ứng.

- Cột 7,8- Cột số dư cuối năm: Số liệu để ghi vào cột này là số dư cuối năm trên sổ cái hoặc được tính căn cứ vào số dư đầu năm, số phát sinh trong năm trên bảng cân đối phát sinh kỳ này.

- + Tài khoản có số dư bên Nợ thì ghi vào cột “Nợ”.

- + Tài khoản có số dư bên Có thì ghi vào cột “Có”.

- + Tài khoản lưỡng tính: 131, 331, 133, 333 sẽ lấy số dư trên sổ chi tiết cột “Số dư cuối kỳ” để ghi cả hai bên Nợ, Có.

Sau khi ghi đầy đủ các số liệu có liên quan đến các tài khoản phải thực hiện cộng bảng cân đối số phát sinh. Số liệu trên bảng cân đối số phát sinh phải đảm bảo tính cân đối bắt buộc:



***Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.***

---

- Tổng số dư Nợ đầu năm = Tổng số dư Có đầu năm.
- Tổng số phát sinh Nợ = Tổng số phát sinh Có.
- Tổng số dư Nợ cuối năm = Tổng số dư Có cuối năm.

**Ví dụ**

Dựa vào sổ cái tài khoản 111-“Tiền mặt”, ta lập chỉ tiêu “Tiền mặt” trên bảng cân đối phát sinh như sau:

- Dòng dư đầu năm trên sổ cái là 402.024.786 đồng được ghi vào số dư đầu năm bên nợ của BCĐPS. Dòng tổng phát sinh bên nợ trên sổ cái là 5.428.001.050 đồng được ghi vào dòng phát sinh trong năm bên Nợ của BCĐPS. Dòng tổng phát sinh bên Có trên sổ cái là 5.184.254.558 đồng được ghi vào dòng phát sinh trong năm bên Có của BCĐPS. Dòng dư cuối năm trên sổ cái là 645.771.278 đồng được ghi vào dòng dư cuối năm bên Nợ của BCĐPS.
- Các chỉ tiêu khác được ghi tương tự.

*Sau đây là bảng cân đối số phát sinh năm 2011 của Công ty TNHH TM Đông Á (biểu số 2.13).*

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.*

Công ty TNHH TM Đông Á  
51A-Lương Khánh Thiện-NQ-HP

Mẫu số S04-DNN  
(Ban hành theo QĐ 48/2006  
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH**

Năm 2011

Đơn vị tính: VND.

Số hiệu	Tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	402.024.786		5.428.001.050	5.184.254.558	645.771.278	
112	Tiền gửi ngân hàng	605.615.584		18.295.154.643	17.425.706.223	1.475.064.004	
131	Phải thu của khách hàng	1.025.404.500		14.451.000.000	12.687.404.500	2.915.500.000	126.500.000
133	Thuế GTGT được khấu trừ	47.996.847		872.704.013	920.700.860	-	
138	Phải thu khác	285.907.226		2.328.434.121	2.291.438.765	322.902.582	
138.1	Tài sản thiếu chờ xử lý	12.937.226		20.193.132	19.955.358	13.175.000	
138.8	Phải thu khác	8.075.000		10.015.775	8.938.117	9.152.658	
138.8	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	264.895.000		2.298.225.214	2.262.545.290	300.574.924	
141	Tạm ứng	57.845.000		364.758.000	363.110.000	59.493.000	
156	Hàng hóa	11.438.537.728		8.649.688.029	12.326.019.151	7.762.206.606	
159	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		371.587.291	55.195.089	-		316.392.202
211	Tài sản cố định	1.035.016.982		-	-	1.035.016.982	

***Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.***

2111	Tài sản cố định hữu hình	1.035.016.982		-	-	1.035.016.982	
214	Hao mòn TSCĐ		183.012.374	-	69.001.132		252.013.506
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		183.012.374	-	69.001.132		252.013.506
242	Chi phí trả trước dài hạn	85.743.457		-	54.156.663	31.586.794	
331	Phải trả người bán		4.943.168.939	6.322.333.150	4.713.240.989	184.450.000	3.518.526.778
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2.152.536.319	5.222.369.756	6.154.969.339		3.085.135.902
3331	<i>Thuế GTGT phải nộp</i>		830.609.293	1.590.130.919	1.979.605.065		1.220.083.439
33311	<i>Thuế GTGT đầu ra</i>			920.700.860	1.313.727.272		393.026.412
33312	<i>Thuế GTGT hàng NK</i>		830.609.293	669.430.059	665.877.793		827.057.027
3332	<i>Thuế TTĐB</i>		761.962.992	1.966.785.210	2.066.480.359		861.658.141
3333	<i>Thuế xuất nhập khẩu</i>		559.964.034	1.633.453.627	2.069.057.591		995.567.998
3334	<i>Thuế TNDN</i>			30.000.000	37.826.324		7.826.324
3338	<i>Thuế, phí lệ phí khác</i>			2.000.000	2.000.000		
334	Phải trả nhân viên			360.013.206	360.013.206		
338	Phải trả, phải nộp khác		57.913.000	75.735.447	86.892.147		69.069.700
341	Vay dài hạn		1.000.000.000	300.000.000	-		700.000.000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		100.000.000	25.000.000	-		75.000.000
411	Nguồn vốn kinh doanh		6.000.000.000	-	-		6.000.000.000
411.1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.000.000.000	-	-		6.000.000.000

***Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.***

421	Lợi nhuận chưa phân phối		175.874.187	-	113.478.971		289.353.158
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			13.189.090.910	13.189.090.910		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			3.034.154	3.034.154		
632	Giá vốn hàng bán			12.326.019.151	12.326.019.151		
635	Chi phí tài chính			183.429.346	183.429.346		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			531.371.272	531.371.272		
8211	Chi phí thuế TNDN			37.826.324	37.826.324		
911	Xác định kết quả kinh doanh			13.192.125.064	13.192.125.064		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.984.092.110</b>	<b>14.984.092.110</b>	<b>102.213.282.725</b>	<b>102.213.282.725</b>	<b>14.431.991.246</b>	<b>14.431.991.246</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập  
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)

Giám đốc  
(ký, họ tên, đóng dấu)

***Biểu số 2.13: (Trích sổ kế toán năm 2011 của Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á).***

#### **2.2.1.2.6. Lập bảng cân đối kế toán.**

Cơ sở lập dựa vào bảng cân đối kế toán năm 2010, bảng cân đối số phát sinh năm 2011, bảng tổng hợp chi tiết. Các chỉ tiêu được xác định như sau:

❖ Cột “Số đầu năm” của bảng cân đối kế toán 2011 được căn cứ vào cột số cuối năm trên bảng cân đối kế toán năm 2010.

❖ Cột “Số cuối năm” của bảng cân đối kế toán 2011 được lập bằng cách lấy số dư cuối năm bên Nợ hoặc bên Có của tài khoản liên quan trên bảng cân đối phát sinh tài khoản và bảng tổng hợp chi tiết các tài khoản liên quan.

Các chỉ tiêu được lập cụ thể như sau:

#### **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100).**

##### ***I. Tiền và các khoản tương đương tiền. (Mã số 110).***

Mã số 110 = số dư Nợ TK 111 “Tiền mặt” + số dư Nợ TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” trên sổ cái = 645.771.278 + 1.475.064.004 = 2.120.835.282 đồng.

##### ***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120= Mã số 121+Mã số 129)***

1. *Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121): không có số liệu.*

2. *Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129): không có số liệu.*

##### ***III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130).***

##### ***1. Phải thu khách hàng (Mã số 131).***

Mã số 131 = Tổng số dư Nợ chi tiết tài khoản 131 “Phải thu khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ chi tiết tài khoản 131 = 2.915.500.000 đồng.

##### ***2. Trả trước cho người bán (Mã số 132).***

Mã số 132 = Tổng số dư Nợ chi tiết tài khoản 331 “Phải trả người bán” mở theo từng khách hàng trên sổ chi tiết tài khoản 331 = 184.450.000 đồng.

##### ***3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Mã số 138).***

Mã số 135 = Số dư Nợ tài TK 138 trên sổ chi tiết TK 138.8 = 9.152.658 đồng.

4. *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139): không có số liệu.*

⇒ ***Mã số 130 = Mã số 131+ Mã số 132+ Mã số 138 + Mã số 139***

***= 2.915.500.000 + 184.450.000 + 9.152.658***

***= 3.109.102.658 đồng.***

#### **IV. Hàng tồn kho (Mã số 140).**

##### **1. Hàng tồn kho (Mã số 141).**

Mã số 141 = Số dư Nợ của TK 156 “Hàng hóa” trên sổ cái = 7.762.206.606 đồng.

##### **2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149).**

Mã số 149 = Số dư Nợ của TK 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên sổ cái = 316.392.202 đồng. Chỉ tiêu này được ghi âm trong ngoặc đơn.

$\Rightarrow$  Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149

$$= 7.762.206.606 + (316.392.202) = 7.445.814.404 \text{ đồng.}$$

#### **V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150).**

1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 151): không có số liệu.

2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 152): không có số liệu.

3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ (Mã số 157): không có số liệu.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158).

Mã số 158 = Tổng số dư Nợ của TK 141 “Tạm ứng” trên sổ cái và TK 138.1 “Tài sản thiếu chờ xử lý” trên sổ chi tiết + TK 138.8 “Phải thu khác” chi tiết các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn = 59.493.000 + 13.175.000 + 300.574.924 = 373.242.924 đồng.

$\Rightarrow$  Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 157 + Mã số 158

$$= 373.242.924 \text{ đồng.}$$

#### **☞ TỔNG TÀI SẢN NGẮN HẠN:**

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150 = 2.120.835.282 + 3.109.102.658 + 7.445.814.404 + 373.242.924 = 13.048.995.268 đ.

#### **B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200).**

##### **I. Tài sản cố định (Mã số 210).**

1. Nguyên giá (Mã số 211).

Mã số 211 = Số dư Nợ của tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ Cái = 1.035.016.982 đồng.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212).

Mã số 212 = Số dư Có của TK 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” trên sổ kế toán chi tiết = 252.013.506 đồng. Chỉ tiêu này được ghi âm trong ngoặc đơn (...).

3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213): không có số liệu.

$$\Rightarrow \text{Mã số 210} = \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213}$$

$$= 1.035.016.982 + (252.013.506) = 783.003.476 \text{ đồng.}$$

## **II. Bất động sản đầu tư (Mã số 220).**

1. Nguyên giá (Mã số 221): không có số liệu.

2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 222): không có số liệu.

$$\Rightarrow \text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 222}: \text{không có số liệu.}$$

## **III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 230).**

1. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 231): không có số liệu.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 239): không có số liệu.

$$\Rightarrow \text{Mã số 230} = \text{Mã số 231} + \text{Mã số 239}: \text{không có số liệu}$$

## **IV. Tài sản dài hạn khác (Mã số 240).**

1. Phải thu dài hạn (Mã số 241): không có số liệu.

2. Tài sản dài hạn khác (Mã số 248).

Mã số 248 = Số dư Có của TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên sổ cái = 31.586.794 đồng.

3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 249): không có số liệu.

$$\Rightarrow \text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 268} + \text{Mã số 249} = 31.586.794 \text{ đồng.}$$

## **☞ TỔNG TÀI SẢN DÀI HẠN**

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240}$$

$$= 783.003.476 + 31.586.794 = 814.590.270 \text{ đồng.}$$

## **➔ TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 250).**

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}$$

$$= 13.048.995.268 + 814.590.270 = 13.863.585.538 \text{ đồng.}$$

## **Phần: NGUỒN VỐN.**

**A. NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330).**

### **I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310).**

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311): không có số liệu.

**2. Phải trả người bán (Mã số 312).**

Mã số 312 = Số dư Có của TK 331 “Phải trả người bán” được phân loại là ngắn hạn trên sổ kế toán chi tiết = 3.518.526.778 đồng.

**3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313).**

Mã số 313 = Số dư Có của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết = 126.500.000 đồng.

**4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Mã số 314).**

Mã số 314 = Số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản nộp nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết = 3.085.135.902 đồng.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315): không có số liệu.

6. Chi phí phải trả (Mã số 316): không có số liệu.

**7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 318).**

Mã số 318 = Số dư Có của TK 338 “Các khoản phải trả phải nộp khác” trên sổ cái = 69.069.700 đồng.

**8. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323).**

Mã số 323 = Số dư Có của TK 353 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên sổ cái = 75.000.000 đồng.

9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ (Mã số 327): không có số liệu.

10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 328): không có số liệu.

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 329): không có số liệu.

⇒ **Nợ ngắn hạn (Mã số 310).**

$$\begin{aligned} \text{Mã số 310} &= \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} \\ &+ \text{Mã số 316} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 323} + \text{Mã số 327} + \text{Mã số 328} + \text{Mã số 329} \\ &= 3.518.526.778 + 126.500.000 + 3.085.135.902 + 69.069.700 + 75.000.000 \\ &= 6.874.232.380 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

**II. Nợ dài hạn (Mã số 330).**

1. Vay và nợ dài hạn (Mã số 331).

Mã số 331 = Số dư Có các TK 341 “Vay dài hạn” = 700.000.000 đồng.

2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 332): không có số liệu..

3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 334): không có số liệu.



4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 336): không có số liệu.

5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác (Mã số 338): không có số liệu.

6. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 339): không có số liệu.

⇒ **Nợ dài hạn: Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336 + Mã số 338 + Mã số 339 = 700.000.000 đồng.**

↪ **Tổng nợ phải trả (Mã số 300).**

$$\begin{aligned} \text{Mã số 300} &= \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330} \\ &= 6.874.232.380 + 700.000.000 = 7.574.232.380 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

## **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400).**

### **I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410).**

#### **1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411).**

Mã số 411 = Số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ kế toán chi tiết = 6.000.000.000 đồng.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412): không có số liệu.

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413): không có số liệu.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414): không có số liệu.

5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415): không có số liệu.

6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416): không có số liệu.

7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417).

Mã số 417 = Số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên sổ cái = 289.353.158 đồng.

⇒ **Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 = 6.000.000.000 + 289.353.158 = 6.289.353.158 đồng.**

↪ **VỐN CHỦ SỞ HỮU:**

$$\text{Mã số 400} = \text{Mã số 410} = 6.289.353.158 \text{ đồng.}$$

### **➔ TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440).**

$$\begin{aligned} \text{Mã số 440} &= \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400} \\ &= 7.574.232.380 + 6.289.353.158 = 13.863.585.538 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.**

Sau khi lập xong Bảng cân đối kế toán, kế toán trưởng sẽ kiểm tra, soát xét lại lần cuối rồi đem trình lên giám đốc công ty. Giám đốc xem xét, ký duyệt rồi mới nộp cho cơ quan quản lý Nhà Nước.

Với trình tự lập như trên thì Bảng cân đối kế toán năm 2011 của công ty TNHH TM Đông Á sẽ có dạng như sau: (Biểu số 2.14).

**Biểu số 2.14:**

Công ty TNHH Thương mại Đông Á  
51A-Lương Khánh Thiệt-NQ-HP

Mẫu số B01 – DNN  
(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC  
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
<b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>13.048.995.268</b>	<b>13.491.744.380</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	(III.01)	<b>2.120.835.282</b>	<b>1.007.640.370</b>
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		(...)	(...)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.109.102.658</b>	<b>1.033.479.500</b>
1. Phải thu khách hàng	131		2.915.500.000	1.025.404.500
2. Trả trước cho người bán	132		184.450.000	-
3. Các khoản phải thu khác	138		9.152.658	8.075.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>7.445.814.404</b>	<b>11.066.950.437</b>
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)	7.762.206.606	11.438.537.728
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(316.392.202)	(371.587.291)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>373.242.924</b>	<b>383.674.073</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151			47.996.847
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		373.242.924	335.677.226

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.**

<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240)	<b>200</b>		<b>814.590.270</b>	<b>937.748.065</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>210</b>	<b>(III.03.04)</b>	<b>783.003.476</b>	<b>852.004.608</b>
1. Nguyên giá	211		1.035.016.982	1.035.016.982
2. Giá trị hao mòn lũy kế	212		(252.013.506)	(183.012.374)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>220</b>			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(...)	(...)
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>230</b>	<b>(III.05)</b>		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		(...)	(...)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>240</b>		<b>31.586.794</b>	<b>85.743.457</b>
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248		31.586.794	85.743.457
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	249			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (250 = 100 + 200)	<b>250</b>		<b>13.863.585.538</b>	<b>14.429.492.445</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>7.574.232.380</b>	<b>8.253.618.258</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.874.232.380</b>	<b>7.253.618.258</b>
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		3.518.526.778	4.943.168.939
3. Người mua trả tiền trước	313		126.500.000	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	<b>(III.06)</b>	3.085.135.902	2.152.536.319
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		69.069.700	57.913.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		75.000.000	100.000.000
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>700.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
1. Vay và nợ dài hạn	331		700.000.000	1.000.000.000
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.**

<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410 + 430)	<b>400</b>		<b>6.289.353.158</b>	<b>6.175.874.187</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	(III.07)	<b>6.289.353.158</b>	<b>6.175.874.187</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		289.353.158	175.874.187
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>13.863.585.538</b>	<b>14.429.492.445</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		

Lập, ngày 25 tháng 1 năm 2011

Người lập  
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)

Giám đốc  
(ký, họ tên, đóng dấu)

*(Trích nguồn phòng kế toán Công ty TNHH TM Đông Á năm 2011).*

**2.3. Thực trạng tổ chức phân tích bảng cân đối kế toán của công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.**

Ở công ty TNHH thương mại Đông Á, việc phân tích BCĐKT không được thực hiện. Phân tích BCĐKT là một trong những căn cứ quan trọng để ban lãnh đạo có thể đánh giá toàn diện và xác thực tình hình tài sản và nguồn vốn của công ty. Như vậy là công ty đã bỏ qua một công cụ hỗ trợ đắc lực trong công tác quản trị tài chính để có thể ra các quyết định tốt hơn trong tương lai.

## **CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP, PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐÔNG Á.**

### **3.1. Đánh giá chung.**

#### **3.1.1. Kết quả đạt được.**

➤ **Về tổ chức bộ máy quản lý kế toán.**

- Công ty áp dụng mô hình kế toán tập trung. Mô hình này giúp cho việc thực hiện các công việc của các nhân viên kế toán được tốt hơn, kế toán vừa phát huy được nội lực, trình độ, vừa đảm bảo sự tập trung thống nhất trong công tác kế toán.

- Bộ máy kế toán gồm 4 người, kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp, mỗi kế toán kiêm nhiệm một công việc phù hợp với khả năng và trình độ của mỗi người. Việc phân công, phân nhiệm mỗi người đảm nhận nhiều phần hành kế toán tạo nên sự linh hoạt và logic, tạo hiệu quả cao trong công tác hạch toán kế toán.

➤ **Về hệ thống sổ sách.**

- Công ty áp dụng đúng hệ thống sổ sách, bảng biểu theo quyết định số 48/2006-BTC của bộ trưởng Bộ tài chính, thực hiện đúng phương pháp hạch toán hàng tồn kho, tính giá xuất kho, khấu hao TSCĐ như đã đăng ký. Hệ thống tài khoản và chế độ kế toán của doanh nghiệp luôn được cập nhật theo quyết định mới nhất.

- Các thông tin nghiệp vụ kế toán đều được phản ánh một cách đầy đủ, chính xác. Quy trình luân chuyển chứng từ được thực hiện theo đúng quy định. Các chứng từ được giám sát, kiểm tra, đối chiếu chặt chẽ, giúp đảm bảo tính chính xác về nội dung, số liệu kế toán. Do đó hệ thống BCTC, sổ sách đảm bảo tính có thật.

- Bên cạnh đó, việc áp dụng hình thức kế toán Nhật Ký Chung, hình thức này vừa mang tính chất tổng hợp, vừa mang tính chất chi tiết giúp công tác tìm kiếm, quản lý dữ liệu được tiến hành một cách nhanh chóng và thuận tiện, dễ dàng.

➤ **Trong công tác lập bảng cân đối kế toán.**

- Công ty đã lập BCĐKT tuân thủ theo đúng quy định hiện hành của Bộ tài chính về mẫu biểu, nguyên tắc lập, yêu cầu, thời gian lập và gửi báo cáo đến đúng nơi quy định.

- Quá trình hạch toán và lập BCĐKT tại công ty được lên kế hoạch cụ thể và được thực hiện nghiêm túc theo các bước dưới sự kiểm tra của kế toán trưởng nên các sai sót luôn được điều chỉnh hoặc kịp thời sửa chữa để đảm bảo tính chính xác, trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính.

### **3.1.2. Hạn chế trong việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH thương mại Đông Á.**

#### **➤ Hạn chế về tổ chức bộ máy quản lý và hạch toán kế toán.**

- Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp là người phụ trách kiểm tra lập Báo cáo tài chính, đóng góp ý kiến lãnh đạo với công ty nên khối lượng công việc khá nhiều.

- Mỗi kế toán kiêm nhiều mảng kế toán khác nhau. Trong khi đó, việc hạch toán kế toán của công ty vẫn được thực hiện thủ công mà chưa áp dụng phần mềm kế toán. Điều này đã gây áp lực công việc cho nhân viên và có thể dẫn đến những sai sót trong quá trình làm việc.

#### **➤ Hạn chế về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán.**

Hiện tại, công ty chưa có sự quan tâm tới việc phân tích BCĐKT. Như vậy là đã bỏ qua một công cụ đắc lực hỗ trợ cho nhà quản lý giúp đưa ra được những quyết định đúng đắn trong tương lai, giảm hiệu quả quản lý tài chính.

### **3.2. Một số kiến nghị đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH thương mại Đông Á.**

Qua thời gian thực tập tại công ty, được tìm hiểu công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính, bên cạnh những ưu điểm em còn thấy một số hạn chế như trình bày ở trên. Để hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán, em xin đưa ra một số ý kiến như sau:

#### **➤ Ý kiến thứ nhất: Chuẩn bị bố trí nhân sự và tiến hành phân tích BCĐKT.**

Phân tích BCĐKT là một vấn đề quan trọng cần được lãnh đạo công ty quan tâm. Tuy nhiên, việc chưa quan tâm phân tích đã ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động kinh doanh của công ty. Đây là một hạn chế lớn trong công tác tổ chức kế toán. Để công tác lập và phân tích tốt hơn, công ty nên thực hiện các bước sau:

- Bước 1: Bố trí nhân sự.
  - Công ty nên bố trí một đội ngũ cán bộ như kế toán trưởng và trưởng phòng kinh doanh chuyên đảm nhận công việc phân tích BCTC.
  - Cần tăng cường đào tạo, nâng cao trình độ cán bộ phân tích bằng cách cử đi học các khóa học ngắn hạn về phân tích tài chính.
- Bước 2: Chuẩn bị phân tích.
  - Trước khi phân tích cần thu thập, sưu tầm những tài liệu phục vụ cho phân tích như: BCDKT của 2 năm trước đó, báo cáo kết quả kinh doanh... có liên quan khác.
  - Xác định mục tiêu phân tích rõ ràng, phù hợp với yêu cầu nhà quản lý. Tùy vào mục tiêu để lựa chọn các phương pháp phân tích: phương pháp so sánh, tỷ số... hay kết hợp các phương pháp để có thể đánh giá sâu sắc, toàn diện tài chính của công ty qua BCDKT.

- Bước 3: Tiến hành phân tích.

Dựa trên nguồn tài liệu, mục tiêu phân tích, bộ phận nhân sự chuyên phân tích BCTC đi sâu phân tích, đặc biệt chú trọng đến các biến động lớn và các chỉ tiêu quan trọng. Sau đó lập các bảng đánh giá tổng hợp, chi tiết. Trình bày trước ban lãnh đạo công ty để có những giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả kinh doanh.

***Quá trình phân tích cụ thể như sau:***

Qua bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, ta thấy tổng tài sản, tổng nguồn vốn là 13.863.585.538 đồng, giảm đi 565.906.907 đồng so với đầu năm (tương ứng giảm 3.92%). Sự giảm nhẹ này cho thấy việc kinh doanh của công ty đang có sự khó khăn nhất định. Nguyên nhân là do tình hình kinh tế thế giới và trong nước diễn biến phức tạp sau những khủng hoảng kinh tế ảnh hưởng đến hoạt động của công ty, dẫn đến kết quả là tình hình tài sản và nguồn vốn giảm sút. Tuy nhiên sự so sánh này chưa thể đưa ra những kết luận đầy đủ về tài chính mà chúng ta cần phải tiếp tục xem xét qua các phân tích tiếp theo.

***a. Phân tích biến động và cơ cấu của tài sản.***

Để thấy được sự biến động về quy mô của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối năm so với đầu năm, đồng thời xem xét tỷ trọng của từng loại tài sản để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ, ta lập bảng phân tích kết cấu tài sản như sau:

*Biểu số 3.1: Bảng phân tích kết cấu tài sản.*

TÀI SẢN	Số cuối năm		Số đầu năm		Cuối năm so đầu năm	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	%
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>13.048.995.268</b>	<b>94.12</b>	<b>13.491.744.380</b>	<b>93.5</b>	<b>(442.749.112)</b>	<b>(3.28)</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>2.120.835.282</b>	<b>16.25</b>	<b>1.007.640.370</b>	<b>7.47</b>	<b>1.113.194.912</b>	<b>110.48</b>
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	-	-	-	-	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>3.109.102.658</b>	<b>23.83</b>	<b>1.033.479.500</b>	<b>7.66</b>	<b>2.075.623.158</b>	<b>202.31</b>
- Phải thu khách hàng	2.915.500.000	93.77	1.025.404.500	99.22	1.890.095.500	<b>184.33</b>
- Trả trước người bán	184.450.000	5.93	-	-	184.450.000	<b>100.00</b>
- Phải thu khác	9.152.658	0.29	8.075.000	0.78	1.077.658	<b>13.35</b>
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7.445.814.404</b>	<b>57.06</b>	<b>11.066.950.437</b>	<b>82.03</b>	<b>(3.621.136.033)</b>	<b>(32.72)</b>
- Hàng tồn kho	7.726.206.606	104.25	11.438.537.728	103.36	(3.676.331.122)	<b>(32.14)</b>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(316.392.202)	(4.25)	(371.587.291)	(3.36)	55.195.089	14.85
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>373.242.924</b>	<b>2.86</b>	<b>383.674.073</b>	<b>2.84</b>	<b>(10.431.149)</b>	<b>(2.72)</b>
- Thuế GTGT Được khấu trừ	-	-	47.996.847	12.51	(47.996.847)	<b>(100.00)</b>
- Tài sản ngắn hạn khác	373.242.924	100	335.677.226	87.49	37.565.698	11.19
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>814.590.270</b>	<b>5.88</b>	<b>937.748.065</b>	<b>6.5</b>	<b>(123.157.795)</b>	<b>(13.13)</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>783.003.476</b>	<b>96.12</b>	<b>852.004.608</b>	<b>90.86</b>	<b>(69.001.132)</b>	<b>(8.10)</b>
- Nguyên giá	1.035.016.982	132.19	1.035.016.982	121.48	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	(252.013.506)	(32.19)	(183.012.374)	(21.48)	(69.000.000)	<b>37.70</b>
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	-	-	-	-	-	-
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	-	-	-	-	-	-
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>31.586.794</b>	<b>3.88</b>	<b>85.743.457</b>	<b>9.14</b>	<b>(54.156.663)</b>	<b>(63.16)</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>13.863.585.538</b>	<b>100.00</b>	<b>14.429.492.445</b>	<b>100.00</b>	<b>(565.906.907)</b>	<b>(3.92)</b>



Qua bảng phân tích trên ta có một số nhận xét sau:

Tổng tài sản cuối năm so với đầu năm giảm đi 565.906.907 đồng tương ứng với giảm 3.92%. Tổng tài sản giảm là do: tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn cùng giảm, cụ thể: Tài sản ngắn hạn giảm 442.749.112 đồng (tương ứng tỷ lệ giảm 3.28%), tài sản dài hạn giảm 123.157.795 đồng (tương đương giảm 13.13%). Xét mối tương quan trong hai năm qua ta thấy, tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tài sản của công ty, tỷ trọng đầu năm là 93.5%, cuối năm tăng nhẹ lên 94.12%. Với đặc điểm là một doanh nghiệp kinh doanh thương mại thì việc tập trung đầu tư vào tài sản ngắn hạn là hoàn toàn hợp lý.

+ Tài sản ngắn hạn:

- Tiền và các khoản tương đương tiền: Năm 2010 là 1.007.640.370đ; năm 2011 là 2.120.835.282đ. So với năm 2010, lượng tiền lưu trữ của năm 2011 đã tăng đáng kể, tăng 1.113.194.912 đ (tương ứng tỷ lệ tăng 110.48%). Đây là số tiền mà công ty đã chủ động điều chỉnh tăng lên, bởi trong năm 2010, lượng tiền lưu trữ của công ty thấp chỉ chiếm 7.47% trong tài sản ngắn hạn dẫn tới khả năng thanh toán bị hạn chế. Việc tăng lượng tiền dự trữ sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc thanh toán các giao dịch hàng ngày, thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn.

- Các khoản phải thu ngắn hạn, năm 2010 là 1.033.479.500đ chiếm tỷ trọng 7.66% , năm 2011 là: 3.109.102.658 đ, chiếm tỷ trọng 23.83% trong tài sản ngắn hạn, tăng so với năm 2010 là 2.075.623.158đ (tương ứng tỷ lệ tăng 200.84%). Trong đó, các khoản phải thu của khách hàng là 2.915.500.000 đ chiếm đa số trong các khoản phải thu ngắn hạn (93.77%), tăng 1.890.095.500đ (tương ứng tăng 184.33%) so với 2010. Việc các khoản phải thu tăng lên gần như gấp đôi so với đầu năm là do tại thời điểm những tháng cuối năm công ty đã bán được nhiều xe hơn so với năm ngoái và khách hàng vẫn chưa thanh toán hết. Khoản trả trước người bán năm 2010 không phát sinh nhưng tới năm 2011 đã phát sinh với số tiền 184.450.000đ. Đây là số tiền công ty đã đặt tiền trước theo yêu cầu của nhà cung cấp để mua hàng tránh giá cả biến động. Qua việc xem xét các khoản mục trên cho thấy công ty cố gắng hạn chế số vốn bị chiếm dụng nhưng hiệu quả chưa cao; đây là biểu hiện không tốt trong việc quản lý vốn của công ty. Như vậy, về mặt lý

thuyết có thể thấy công ty đã đề ứ động vốn gây khó khăn cho khâu thanh toán, nhập hàng... do chưa tích cực thu hồi các khoản nợ. Tuy nhiên thì đây là một chính sách kinh doanh của công ty trong điều kiện nền kinh tế đang bị ảnh hưởng bởi suy thoái toàn cầu nhằm thu hút khách hàng, nâng sản lượng tiêu thụ lên nhằm cạnh tranh với các doanh nghiệp khác.

- Hàng tồn kho: Hàng tồn kho là một bộ phận quan trọng trong tài sản ngắn hạn, chiếm tỷ trọng cao trong tài sản ngắn hạn, đầu năm là 82.03% và cuối năm là 57.06%. Trong năm 2011, lượng hàng tồn kho giảm mạnh, giảm 3.621.136.033đ từ 11.066.950.437đ xuống còn 7.445.814.404đ. Nguyên nhân do công ty đã thực hiện các chính sách bán hàng như: quảng cáo, khuyến mại lệ phí trước bạ... để thúc đẩy việc tiêu thụ các loại xe. Đây là một dấu hiệu đáng mừng, khẳng định hiệu quả kinh doanh của công ty nên cần được phát huy tiếp.

+ Tài sản dài hạn năm 2011 là 814.590.270 đ, chiếm tỷ trọng nhỏ 5.88% trong tổng tài sản. Trong đó, tài sản cố định chiếm 96.12% và chiếm 5,65% trong tổng tài sản. Nhìn vào bảng phân tích ta thấy, tài sản cố định của doanh nghiệp không có gì thay đổi vì với đặc trưng là một doanh nghiệp thương mại thì tài sản ở đây chỉ là nhà văn phòng, nhà kho để bảo quản hàng khỏi bị xuống cấp. Như vậy, việc trang bị TSCĐ là hợp lý.

Qua những phân tích trên cho ta thấy tình hình tài sản của công ty là hợp lý, ngoại trừ các khoản phải thu tăng lên đáng kể cả về tỷ trọng và số tiền. Vì vậy trong thời gian tới doanh nghiệp cần tích cực có các biện pháp thu hồi nhanh số tiền này và có các chính sách bán hàng phù hợp. Tuy nhiên, bước sang năm 2012, tình hình kinh tế thế giới cũng như trong nước vẫn chưa có nhiều khả quan hơn, doanh nghiệp cần tiếp tục nghiên cứu sâu về thị trường và áp dụng các biện pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh.

### ***b, Phân tích chung sự biến động của nguồn vốn.***

Nguồn vốn của đơn vị gồm nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu. Nguồn vốn thể hiện nguồn hình thành nên tài sản của doanh nghiệp, tài sản biến động tương ứng với sự biến động của nguồn vốn. Vì thế phân tích tài sản phải đi đôi với nguồn vốn.

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.**

Phân tích kết cấu và biến động của nguồn vốn là đánh giá sự biến động các loại nguồn vốn của doanh nghiệp nhằm thấy được tình hình huy động, tình hình sử dụng các loại nguồn vốn đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh, mặt khác thấy được thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Để thấy rõ sự biến động cũng như tỷ trọng của từng loại nguồn vốn, ta lập bảng phân tích kết cấu nguồn vốn như sau (biểu số 3.2):

**Biểu số 3.2: Bảng phân tích kết cấu nguồn vốn:**

Nguồn vốn	Số cuối năm		Số đầu năm		Cuối năm so đầu năm	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	%
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>7.574.232.380</b>	<b>54.63</b>	<b>8.253.618.258</b>	<b>57.2</b>	<b>(679.385.878)</b>	<b>(8.23)</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>6.874.232.380</b>	<b>90.76</b>	<b>7.253.618.258</b>	<b>87.88</b>	<b>(379.385.878)</b>	<b>(5.23)</b>
- Phải trả người bán	3.518.526.778	51.18	4.943.168.939	68.15	(1.425.642.161)	(28.82)
-Người mua trả tiền trước	126.500.000	1.84	-	-	126.500.000	100.00
-Thuế và các khoản phải nộp NN	3.085.135.902	44.88	2.152.536.319	29.68	932.599.583	43.33
-Phải trả , phải nộp khác	69.069.700	1.00	57.913.000	0.80	11.156.700	19.26
-Qũy khen thưởng phúc lợi	75.000.000	1.09	100.000.000	1.38	(25.000.000)	(25.00)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>700.000.000</b>	<b>9.24</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>12.12</b>	<b>(300.000.000)</b>	<b>(30.00)</b>
- Vay và nợ dài hạn	700.000.000	100.00	1,000,000,000	100.00	(300.000.000)	(30.00)
<b>B. VỐN CSH</b>	<b>6.289.353.158</b>	<b>45.37</b>	<b>6.175.874.187</b>	<b>42.80</b>	<b>113.478.971</b>	<b>1.84</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>6.289.353.158</b>	<b>100.00</b>	<b>6.175.874.187</b>	<b>100.00</b>	<b>113.478.971</b>	<b>1.84</b>
- Vốn đầu tư của CSH	6.000.000.000	95.40	6.000.000.000	97.15	-	-
- LN sau thuế chưa p.p	289.353.158	4.60	175.874.187	2.85	113.478.971	64.52
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>13.863.585.538</b>	<b>100.00</b>	<b>14.429.492.445</b>	<b>100.00</b>	<b>(565.906.907)</b>	<b>(3.92)</b>

Qua bảng phân tích ta thấy, tổng nguồn vốn của công ty tính đến ngày 31/12/2011 là 13.863.585.538đ, giảm so với đầu năm là 565.906.907 đồng (tương đương giảm 3.92%). Trong đó, nợ phải trả cuối năm giảm 679.385.878đ (tương ứng giảm 8.23%), chiếm tỷ trọng 54.63% trong tổng nguồn vốn, vốn chủ sở hữu tăng 113.478.971đ (tương ứng tăng 1.84%), chiếm tỷ trọng 45.37% trong tổng nguồn vốn. Vốn chủ tăng là do lợi nhuận sau thuế tăng. Điều này cho thấy: năm 2011, doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả. Nhưng so sánh tỷ trọng vốn chủ với nợ phải trả thì tỷ trọng nợ phải trả vẫn lớn hơn tỷ trọng vốn chủ, có nghĩa là tài chính của doanh nghiệp vẫn đang phụ thuộc vào bên ngoài. Tuy nhiên, nợ phải trả có xu hướng giảm tỷ trọng từ 57.2% xuống còn 54.63%, cho thấy mức độ phụ thuộc tài chính vào bên ngoài có xu hướng giảm.

Trong nợ phải trả, nợ ngắn hạn là 6.874.232.380đ, chiếm tỷ trọng 90.76%, nợ dài hạn 700.000.000đ, chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ 9.24% - toàn bộ do vay dài hạn.

Nợ ngắn hạn: Xét về giá trị giảm 379.385.878đ (tương ứng giảm 5.23 %), xét về tỷ trọng tăng 2.88%. Nợ ngắn hạn biến động chủ yếu do: Các khoản phải trả cho người bán giảm 1.425.642.161đ (tương ứng giảm 28.82%). Khoản này giảm nhiều là do công ty phải trả nợ mua hàng cho phía cung cấp nước ngoài và trong năm vừa qua, khoản mua hàng vào của công ty có giảm. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 932.597.083đ (tương ứng tăng 43.33%). Ngoài ra, năm 2011 có phát sinh thêm các khoản người mua trả tiền trước là 126.500.000 đ, chiếm tỷ trọng 1.84%, các khoản phải thu khác 69.069.700đ, chiếm 1% tỷ trọng nợ ngắn hạn... Các chỉ tiêu này tăng, giảm không đáng kể.

Qua phân tích cho thấy hiện công ty đang sử dụng một lượng lớn vốn chiếm dụng từ phía nhà cung cấp (chiếm 51.18% nợ ngắn hạn) và từ các khoản thuế phải nộp nhà nước (chiếm 44.88% nợ ngắn hạn). Hơn nữa số vốn chiếm dụng này chỉ trong ngắn hạn mà lại đang tăng về tỷ trọng sẽ có thể là mối nguy hiểm tài chính trong tương lai cho doanh nghiệp. Nhưng khi xét chung các khoản nợ phải trả, ta thấy so với 2010 đã giảm đi 8.23 %. Đây là điều đáng mừng vì công ty đã xem xét khoản nào là chiếm dụng hợp lý, khoản nào là chiếm dụng không hợp lý để sử dụng vốn ngày càng có hiệu quả hơn.

**c, Phân tích các tỷ số tài chính của doanh nghiệp.**

Qua phân tích các số liệu trên cũng đã phần nào lột tả được thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Để có thể đi sâu hơn vào phân tích tài chính, ta còn dùng các hệ số tài chính để giải thích thêm các mối quan hệ tài chính. Mỗi doanh nghiệp khác nhau có hệ số tài chính khác nhau, thậm chí ngay cả một doanh nghiệp, ở những thời điểm khác nhau cũng có các hệ số tài chính không giống nhau. Do đó, ta coi hệ số tài chính là những biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của một doanh nghiệp tại một thời kỳ nhất định.

**❖ Phân tích khả năng thanh toán.**

Phân tích khả năng thanh toán là đánh giá tính hợp lý về sự biến động các khoản phải thu, phải trả tìm ra những nguyên nhân dẫn đến sự trì trệ trong thanh toán nhằm giúp cho công ty kiểm soát và biết được tình hình tài chính của công ty để có cách giải quyết.

**Bảng 3.3:** Đơn vị tính: Đồng .

Stt	Chỉ Tiêu	Năm 2010	Năm 2011
1	Tổng các khoản phải thu	1.417.153.573	3.482.345.582
2	Tổng nợ phải trả	8.253.618.258	7.574.232.380
3	Tổng nguồn vốn	14.429.492.445	13.863.585.538
4	Tỷ lệ giữa khoản phải thu và Tổng vốn. $(4) = \frac{(1)}{(3)} * 100\%$	9.82%	25.12%
5	Tỷ số nợ phải trả. $(5) = \frac{(2)}{(3)} * 100\%$	57.2%	54.63%
6	Tỷ lệ giữa các khoản phải thu và các khoản phải trả $(6) = \frac{(1)}{(2)} * 100\%$	17.17%	45.98%

Nhìn vào bảng phân tích ta thấy:

- Tỷ lệ giữa các khoản phải thu và tổng vốn cho biết: trong 1 đồng nguồn vốn của công ty thì có bao nhiêu đồng bị đơn vị khác chiếm dụng. Tỷ lệ này năm 2010 là 9.82%, năm 2011 là 25.12%. Con số này tăng lên cao trong 2011 điều đó thể hiện vốn của doanh nghiệp đang bị chiếm dụng đã tăng lên.

**Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.**

- Tỷ số nợ phải trả cho biết: Cứ trong 1 đồng nguồn vốn của công ty thì có 0,572 đồng nợ phải trả của năm 2010 và 0,5463 đồng nợ phải trả của năm 2011. Tỷ số này đã giảm trong năm 2011 cho thấy mức độ nợ trong tổng tài sản của công ty đã có chiều hướng giảm, điều này nói lên khả năng thanh toán của công ty tốt. Nhưng vẫn khá cao, cho thấy rằng công ty lệ thuộc vào đồng nợ tương đối cao.

- Để đánh giá rõ hơn tình hình công nợ và thanh toán ta so sánh các khoản phải thu và các khoản phải trả biến động qua các năm như thế nào. Tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản phải trả tăng từ 17.17% lên 45.98% vào năm 2011 cho thấy khoản vốn đơn vị bị chiếm dụng có chiều hướng tăng lên mạnh. Công ty đã có cố gắng giảm các khoản phải trả, nhưng công ty cũng để các khoản phải thu gia tăng mạnh. Nhưng trong cả 2 năm tỷ lệ này đều nhỏ hơn 100% cho thấy số vốn đơn vị đi chiếm dụng đơn vị khác nhiều hơn số vốn bị chiếm dụng.

**❖ Phân tích các tỷ số thanh toán.**

**Bảng 3.4: Nhóm các tỷ số thanh toán (Đơn vị tính: Đồng).**

STT	Chỉ Tiêu	Năm 2010	Năm 2011
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.007.640.370	2.120.834.232
2	Tổng các khoản phải thu	1.417.153.573	3.482.345.582
3	Tài sản ngắn hạn	13.491.744.380	13.048.995.268
4	Tổng nợ ngắn hạn	7.253.618.258	6.874.232.380
5	Tổng số nợ phải trả	8.253.618.258	7.574.232.380
6	Tổng tài sản	14.429.492.445	13.863.585.538
7	Hệ số thanh toán tổng quát (7) = (6)/(5)	1.75 lần	1.83 lần
8	Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (8) = (3)/(4)	1.86 lần	1.89 lần
9	Hệ số khả năng thanh toán nhanh (9) = $\frac{(1) + (2)}{(4)}$	0.334 lần	0.815 lần
10	Hệ số thanh toán nhanh bằng tiền. (10) = (1)/(4)	0.139 lần	0.309 lần

## ***Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.***

---

- Hệ số thanh toán tổng quát phản ánh mối quan hệ giữa tổng tài sản mà doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng với tổng nợ phải trả. Hệ số này năm 2010 là 1.75, năm 2011 là 1.83, lớn hơn 1 chứng tỏ các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo.

- Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn với nợ ngắn hạn. Năm 2010, cứ 1 đồng tài sản ngắn hạn thanh toán được 1.86 đồng nợ ngắn hạn, năm 2011 thanh toán được 1.89 đồng nợ ngắn hạn. Ở cả 2 năm, hệ số này đều lớn hơn 1 chứng tỏ các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp đều có tài sản đảm bảo.

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh thể hiện khả năng doanh nghiệp chuyển nhanh thành tiền các loại tài sản lưu động để trả nợ. Năm 2010, hệ số thanh toán nhanh bằng 0,334 cho thấy khả năng thanh toán của công ty rất thấp. Năm 2011, hệ số này tăng lên 0,815: công ty đã cải thiện được tình hình tài chính. Sự tăng lên này là do tiền và các khoản phải thu ngắn hạn tăng lên rất mạnh, trong khi đó nợ ngắn hạn lại giảm. Nhìn chung, hệ số thanh toán nhanh của công ty đều nhỏ hơn 1 cho thấy công ty vẫn gặp khó khăn trong thanh toán, công ty cần phấn đấu để cải thiện tình hình này.

- Hệ số thanh toán nhanh bằng tiền: Năm 2010 công ty thanh toán được 0,139 đồng nợ ngắn hạn bằng tiền và các khoản tương đương tiền, năm 2011 thanh toán được 0,309 đồng nợ ngắn hạn. Hệ số này của công ty rất thấp cho thấy rằng khả năng lưu trữ tiền mặt đang nghiêm trọng. Vì vậy công ty cần phải điều chỉnh lượng tiền sao cho hợp lý. Đối với bất kỳ một công ty nào cũng vậy tài chính giúp công ty khẳng định được vị trí và chỗ đứng trên thị trường, một công ty mà kinh doanh thiếu tiền thường là bị thất bại.

### **NHÂN XÉT CHUNG:**

Qua việc phân tích kết cấu tài sản, nguồn vốn và phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản ở trên, ta có thể rút ra một số nhận xét như sau:

+ Kết cấu tài sản là khá hợp lý ngoại trừ các khoản phải thu của công ty năm 2011 lại tăng lên, chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng tài sản ngắn hạn mà công ty hiện có nhất là khoản phải thu của khách hàng. Điều này nói lên công ty bị

chiếm dụng vốn ngày càng nhiều. Công ty cần cố gắng hơn nữa để đôn đốc khách hàng trả nợ và thay đổi chính sách bán hàng của mình cho phù hợp như yêu cầu khách hàng trả trước một khoản tiền nhất định trước khi mua xe...

+ Kết cấu nguồn vốn, tỷ trọng nợ phải trả chiếm lớn hơn tỷ trọng vốn chủ sở hữu nhưng kết cấu này đang có xu hướng giảm tỷ trọng nợ phải trả và tăng tỷ trọng vốn chủ. Điều này cho thấy, công ty đang dần tự chủ về tài chính của mình. Đặc biệt là lợi nhuận sau thuế của công ty đã tăng lên, cho thấy các biện pháp kinh doanh như quảng cáo, khuyến mãi, ... đã tạo hiệu quả trong kinh doanh. Mặc dù, bước sang năm 2012, tình hình thế giới không có nhiều khả quan hơn nhưng các biện pháp kinh doanh trên sẽ vẫn hiệu quả cần được phát huy và cần tiếp tục nghiên cứu sâu về thị trường để có thêm nhiều giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh.

+ Về khả năng thanh toán của công ty: khả năng thanh toán nhanh và khả năng thanh toán bằng tiền còn ở mức thấp. Công ty cần xem xét lại cho hợp lý.

➤ ***Ý kiến thứ hai: Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán vào hạch toán.***

Trong điều kiện hiện nay, các phần mềm kế toán trên thị trường rất phong phú, đa dạng, nhiều tính năng. Việc đầu tư mua các phần mềm kế toán giúp công tác kế toán dễ dàng, thuận tiện hơn, việc thực hiện các nghiệp vụ kinh tế được chính xác hơn, đồng thời làm giảm các công việc kế toán, tạo tâm lý thoải mái cho các nhân viên kế toán trong công việc.

Hiện tại, trên thị trường đang có nhiều loại phần mềm kế toán dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ như phần mềm kế toán: SIMBA Accouting, Adsoft, ACCPRO, MISA, Fast Accouting.....

• ***Phần mềm kế toán MISA SME.NET.2012.***

Phần mềm kế toán MISA.SME.NET.2012 gồm 13 phân hệ, được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ với mục đích giúp cho các doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán vẫn có thể sở hữu và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán, quản lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh của mình. Đặc biệt, phần mềm hỗ trợ tạo mẫu, phát hành, in, quản lý và sử dụng hóa đơn theo nghị định 51/2010/NĐ-CP.



## ***Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.***

+ Giá cả: 9.950.000.000 đ.

+ Tính năng:

- Hỗ trợ in hóa đơn theo nghị định ND 51/2010/ND-CP.
- Dễ dàng sử dụng.
- Cập nhật các chế độ tài chính mới nhất.



### **➤ Phần mềm kế toán STP Basic Accounting:**

Là một dòng sản phẩm đóng gói của công ty phần mềm Sao Tiên Phong được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ với mục tiêu hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ áp dụng công nghệ thông tin, tiết kiệm, kiểm soát tốt chi phí của công ty. Phần mềm này gồm 17 phân hệ, được thiết kế đơn giản giúp người sử dụng tiếp cận.

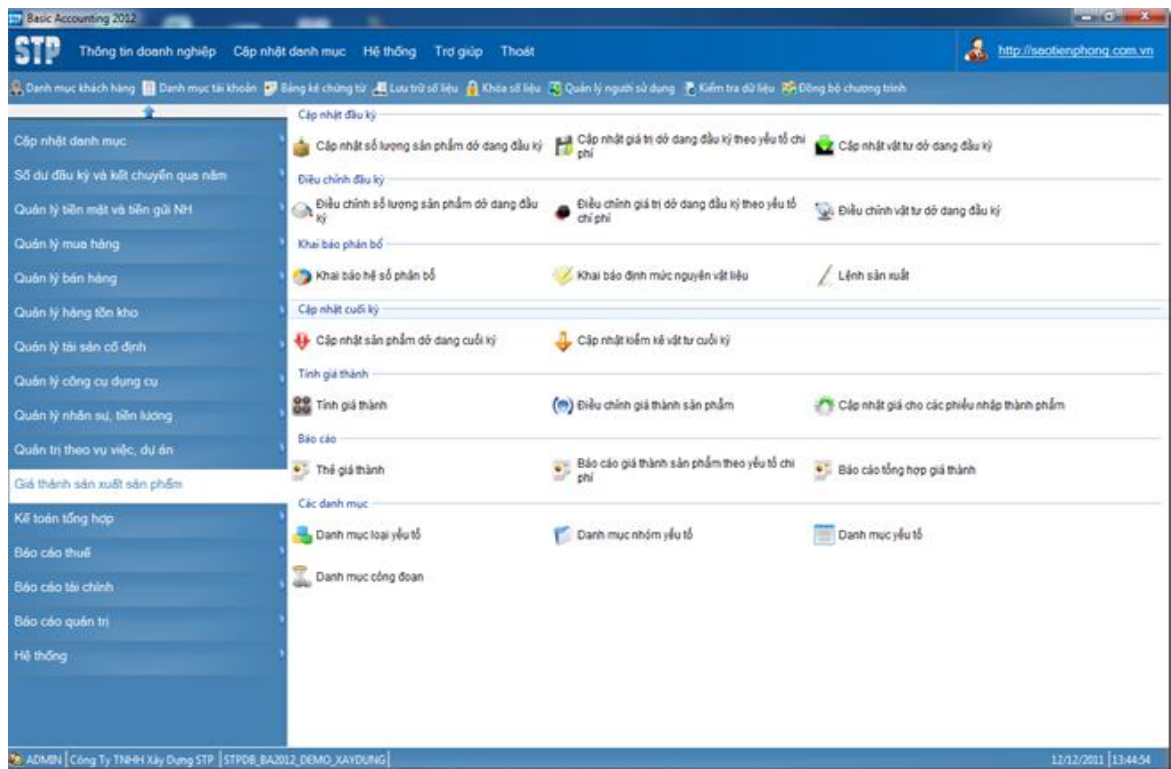
+ Tính năng:

- Cập nhật chế độ kế toán, thuế mới nhất: nghị định số 51-NĐ 51/2010/ND-CP về hóa đơn bán hàng, cung ứng dịch vụ; thông tư 244/2009-TT-BTC về hướng dẫn sửa đổi, bổ xung chế độ kế toán doanh nghiệp...
- Xử lý linh hoạt, thao tác nhanh, đơn giản dễ dàng.
- Khả năng tương tác với các ứng dụng khác dễ dàng như phần mềm hỗ trợ kê

khai HTKT 2.5.4...

+ Giá cả:

- Phần mềm dành cho công ty thương mại, dịch vụ, xây dựng: 3.900.000đ
- Phần mềm dành cho công ty sản xuất: 6.800.000đ.



➤ **Phần mềm kế toán Fast Accouting.**

Phần mềm kế toán Fast accounting gồm 3 phiên bản: Standart, Professional, Enterise, với 20 phân hệ chuyên sâu và nhiều tính năng nổi trội như: quản lý thu chi chặt chẽ, quản lý kho chuyên sâu, tính giá thành theo nhiều phương pháp...

+ Tính năng:

- Bảo mật tuyệt đối với những dữ liệu nhạy cảm của doanh nghiệp
- Giao diện dễ dàng sử dụng.

+ Giá cả:

- Phiên bản standart: 3.500.000đ
- Phiên bản Professtional: 5.500.000đ

***Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.***



Qua tìm hiểu một số phần mềm kế toán chuyên dùng hay có thể sử dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, em thấy phần mềm kế toán MISA là thích hợp sử dụng cho công ty. Bên cạnh những tính năng hữu hiệu kể trên, MISA là phần mềm phổ biến thường được đưa vào nội dung giảng dạy tại các trường đại học hay trung tâm kế toán. Vì thế việc áp dụng phần mềm này sẽ thuận lợi hơn, từ đó giúp giảm nhẹ công việc kế toán và áp lực cho nhân viên.

## **KẾT LUẬN**

Qua quá trình nghiên cứu lý luận kết hợp thực tế công tác kế toán lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á, em nhận thấy được vai trò quan trọng của các thông tin kế toán cũng như các thông tin phân tích tài chính mà bảng cân đối kế toán mang lại cho ban lãnh đạo đơn vị trong việc hoạch định các chiến lược hoạt động kinh doanh cho doanh nghiệp trong tương lai.

Với đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á”, em đã có điều kiện được tiếp xúc thực tế công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty và đã khái quát được một số vấn đề như: hệ thống hóa được các lý luận cơ bản về công tác và phân tích bảng cân đối kế toán, đưa ra được những ưu, nhược điểm và một số ý kiến đóng góp để hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán.

Do thời gian thực tập và kiến thức có hạn nên em không tránh khỏi những sai sót trong bài viết. Em rất mong được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận được hoàn thiện.

Một lần nữa, em xin trân thành cảm ơn giảng viên – Thạc sỹ Ngô Thị Thanh Huyền và các anh chị phòng kế toán công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á đã nhiệt tình giúp đỡ để em hoàn thiện bài khóa luận.

Em xin trân thành cảm ơn!

Hải phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Sinh viên

Nguyễn Thị Hương.

## **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Đọc lập và phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp – Nhà xuất bản thống kê do PGS. TS. Ngô Thế Chi, TS. Vũ Công Ty biên soạn.
2. Phân tích hoạt động kinh tế doanh nghiệp – Trường đại học kinh tế quốc dân.
3. Lập, đọc, kiểm tra và phân tích báo cáo tài chính do TS. Nguyễn Văn Công chủ biên – Nhà xuất bản tài chính.
4. Phân tích hoạt động kinh doanh – Trường đại học kinh tế quốc dân.
5. Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
6. Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
7. Thông tư số 138/2011/TT-BTC ngày 04/10/2011 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ ban hành kèm theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.
8. Các chứng từ, sổ sách kế toán năm 2011 của công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.
9. Website: “Webketoan.com”, “danketoan.com”, tailieu.vn”.

## MỤC LỤC

<b>LỜI MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>CHƯƠNG 1: NHỮNG LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP</b> .....	12
1.1. Khái quát chung về hệ thống Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. ....	12
1.1.1. Báo cáo tài chính, mục đích và vai trò của nó. ....	12
1.1.2. Đối tượng áp dụng. ....	13
1.1.3. Yêu cầu lập và phân tích báo cáo tài chính. ....	14
1.1.4. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính. ....	15
1.1.5. Hệ thống Báo cáo tài chính doanh nghiệp theo chế độ kế toán hiện hành. ....	16
1.1.5.1. Hệ thống báo cáo tài chính. ....	16
1.1.5.2. Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính. ....	17
1.1.5.3. Kỳ lập báo cáo tài chính. ....	18
1.1.5.4. Thời hạn nộp báo cáo tài chính. ....	18
1.1.5.5. Nơi nhận báo cáo tài chính. ....	19
1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán. ....	20
1.2.1. Bảng cân đối kế toán và vai trò của nó. ....	20
1.2.2. Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán. ....	20
1.2.3. Kết cấu, nội dung, phương pháp lập bảng cân đối kế toán. ....	21
1.2.3.1. Cơ sở lập Bảng cân đối kế toán. ....	21
1.2.3.2. Kết cấu, nội dung của Bảng cân đối kế toán. ....	21
1.2.3.3. Trình tự và phương pháp lập bảng cân đối kế toán. ....	27
1.3. Phân tích tài chính doanh nghiệp thông qua phân tích bảng cân đối kế toán .....37	
1.3.1. Sự cần thiết của việc phân tích tài chính thông qua phân tích bảng cân đối kế toán. ....	37
1.3.2. Phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán. ....	38
1.3.2.1. Phương pháp so sánh. ....	38
1.3.2.2. Phương pháp tỷ số. ....	38
1.3.3. Nội dung phân tích thông qua Bảng cân đối kế toán. ....	39

1.3.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính. ....	39
1.3.3.2. Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn.....	39
1.3.3.3. Phân tích các tỷ số tài chính chủ yếu. ....	42
<b>CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐÔNG Á. ....</b>	<b>45</b>
2.1. Khái quát chung.....	45
2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty TNHH thương mại Đông Á. ....	45
2.1.1.1. Giới thiệu về công ty. ....	45
2.1.1.2. Quá trình hình thành và phát triển.....	45
2.1.2. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý của Công Ty TNHH Đông Á. ....	46
2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và công tác kế toán của Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.....	48
2.1.3.1. Đặc điểm chung của tổ chức kế toán tại công ty.....	48
2.1.3.2. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán. ....	48
Bộ máy kế toán của công ty có thể được biểu hiện bằng sơ đồ sau: ....	49
2.1.3.3. Đặc điểm tổ chức sổ sách kế toán. ....	50
2.1.4. Những thuận lợi và khó khăn của đơn vị. ....	52
2.2. Thực trạng công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại Đông Á. ....	53
2.2.1. Thực tế công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại Đông Á. ....	53
2.2.1.1. Cơ sở số liệu lập Bảng cân đối kế toán. ....	53
2.2.1.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty TNHH thương mại Đông Á.....	53
2.2.1.2.1. Kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên sổ nhật ký chung. ....	54
2.2.1.2.2. Kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa chứng từ gốc với sổ chi tiết tương ứng của tài khoản.....	57
2.2.1.2.3. Kiểm tra, đối chiếu giữa các sổ liên quan. ....	61
2.2.1.2.4. Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán. ....	71
2.2.1.2.5. Lập bảng cân đối số phát sinh. ....	72
2.2.1.2.6. Lập bảng cân đối kế toán.....	77

2.3. Thực trạng tổ chức phân tích bảng cân đối kế toán của công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Đông Á.....	84
<b>CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP, PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐÔNG Á.....</b>	<b>85</b>
3.1. Đánh giá chung.....	85
3.1.1. Kết quả đạt được.....	85
3.1.2. Hạn chế trong việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH thương mại Đông Á.....	86
3.2. Một số kiến nghị đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH thương mại Đông Á.....	86
<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>100</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....</b>	<b>101</b>